BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1472/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt II) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Xây dựng tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 05 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt II) cho sinh viên khoa Xây dựng khoá 57 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt II) của khoa Xây dựng là **11.284.000 đồng** ***(Mười một triệu hai trăm tám mươi tư nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Xây dựng, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(05).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT II)

(Kèm theo Quyết định số: 1472.../QĐ-MĐC ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ-Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1221070036	Đinh Văn Điệp	Xây dựng CTN&M K57	7	4.0		4.0	95	1		322,400	2,256,800	21110000605855		
2	1221070004	Nguyễn Trọng Anh	Xây dựng CTN&M K57	7	4.0		4.0	81	1		322,400	2,256,800	21110000605828		
3	1221070067	Nguyễn Như Huy	Xây dựng CTN K57	7	4.0		4.0	81	1		322,400	2,256,800	21110000580129		
4	1221070213	Lê Thị Dung	Xây dựng HTCS K57	7	4.0		4.0	92	1		322,400	2,256,800	21110000586640		
5	1221070165	Phạm Văn Tú	Xây dựng HTCS K57	7	4.0		4.0	85	1		322,400	2,256,800	21110000578072		
	Tổng cộng:											11,284,000			

Số tiền (bằng chữ): Mười một triệu hai trăm tám mươi tư nghìn đồng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH

Phạm. T P. Chi

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập danh sách

Nguyễn Thùy Linh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1477 /QĐ-MĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt III) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Xây dựng tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 07 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt III) cho sinh viên khoa Xây dựng khoá 57 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt III) của khoa Xây dựng là **15.797.600 đồng** ***(Mười lăm triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Xây dựng, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài Vụ; ĐTĐH;
- Lưu: HCTH, CTSV(05).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT III)

(Kèm theo Quyết định số: ..1977../QĐ-MĐC ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ-Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận	Ghi ch
									L1	L2					
1	1221070001	Đỗ Thế Anh	Xây dựng CTN&M K57	7	4.0		4.0	90	1		322,400	2,256,800			
2	1221070282	Trần Tiến Tùng	Xây dựng CTN K57	7	4.0		4.0	98	1		322,400	2,256,800			
3	1221070002	Mai Thị Vân Anh	Xây dựng CTN K57	7	4.0		4.0	91	1		322,400	2,256,800			
4	1221070015	Nguyễn Thanh Bình	Xây dựng DDCN K57	7	4.0		4.0	86	1		322,400	2,256,800			
5	1221070008	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Xây dựng DDCN K57	7	4.0		4.0	88	1		322,400	2,256,800			
6	1221070063	Nguyễn Đức Huấn	Xây dựng DDCN K57	7	4.0		4.0	86	1		322,400	2,256,800			
7	1221070169	Nguyễn Thanh Tùng	Xây dựng HTCS K57	7	4.0		4.0	94	1		322,400	2,256,800			
	Tổng cộng:											15,797,600			

Số tiền (bằng chữ): Mười lăm triệu bảy trăm chín mươi bảy triệu sáu chăm đồng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Bùi Xuân Nam

Phòng Tài vụ

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập danh sách

Nguyễn Thùy Linh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1374 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt I) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Môi trường tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 39 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt I) cho sinh viên khoa Môi trường khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt I) của khoa Môi trường là **164.424.000 đồng** ***(Một trăm sáu mươi tư triệu bốn trăm hai mươi tư nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Môi trường, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MÔI TRƯỜNG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT 1)
(Kèm theo quyết định số ..... /QĐ - MĐC ngày tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Kết quả học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập mở rộng	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền	Số tài khoản CTSV	Ký xác nhận	Ghi chú
									I	II					
1	3	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 =5x12	14	15	16
1	1221030401	Nguyễn Thị Sen	KTMT K57	7	4,00		4,00	90		2	248,000	1.736,000	21110000599116		
2	1221080087	Nguyễn Thị Hồng Yến	KTMT K57	7	4,00		4,00	85		2	248,000	1.736,000	21110005670007		
3	1321080008	Nguyễn Linh Chi	KTMT K58A	7	4,00		4,00	98	1		322,400	2.256,800	21110000709377		
4	1321080515	Phùng Thị Thoa	KTMT K58A	7	4,00		4,00	81		2	248,000	1.736,000	21110000733905		
5	1321080103	Bùi Thị Mai Trang	KTMT K58A	14	3,93		3,93	83		2	248,000	3.472,000	21110000710935		
6	1321080533	Đinh Văn Trung	KTMT K58B	16	3,94		3,94	86	1		322,400	5.158,400	21110000734777		
7	1321080067	Nguyễn Thị Ngọc	KTMT K58A	16	3,91		3,91	83		2	248,000	3.968,000	21110000710467		
8	1321080059	Đào Thị May	KTMT K58B	18	3,89		3,89	83		2	248,000	4.464,000	21110000710281		
9	1321080523	Lê Thùy Trang	ĐST & CNMT K58	14	3,93		3,93	80	1		322,400	4.513,600	21110000734908		
10	1321080459	Nguyễn Văn Hưng	ĐST & CNMT K58	14	3,64	0,1	3,74	93		2	248,000	3.472,000	21110000732762		
11	1321080516	Lê Minh Thu	ĐST & CNMT K58	16	3,69		3,69	80		2	248,000	3.968,000	21110000734786		
12	1321080082	Lê Thị Quỳnh	ĐST & CNMT K58	17	3,65		3,65	80		2	248,000	4.216,000	21110000710786		
13	1321080108	Trần Thị Thu Trang	ĐST & CNMT K58	17	3,65		3,65	80		2	248,000	4.216,000	21110000710980		
14	1421080012	Nguyễn Ngọc Diệp	KTMT K59A	18	3,86		3,86	84	1		322,400	5.803,200	21110000786918		
15	1421080004	Nguyễn Mai Anh	KTMT K59B	17	3,79		3,79	93		2	248,000	4.216,000	21110000786538		
16	1421080063	Phạm Thị Loan	KTMT K59B	19	3,76		3,76	84		2	248,000	4.712,000	21110000787522		
17	1421080209	Bùi Thị Thu Hằng	KTMT K59B	25	3,72		3,72	80		2	248,000	6.200,000	21110000813861		
18	1421080344	Nguyễn Tràng Sơn	KTMT K59B	19	3,71		3,71	84		2	248,000	4.712,000	21110000805840		
19	1421080015	Nguyễn Đức Dũng	KTMT K59B	17	3,68		3,68	84		2	248,000	4.216,000	21110000786963		
20	1421080110	Phạm Thị Thu	KTMT K59A	18	3,67		3,67	81		2	248,000	4.464,000	21110000788552		
21	1421080315	Nguyễn Thị Kim Oanh	ĐST & CNMT K59A	19	4		4	83	1		322,400	6.125,600	21110000805716		

22	1421080006	Trần Thị Vân Anh	ĐST & CNMT K59A	19	3,89		3,89	80		2	248,000	4.712,000	21110000803297		
23	1421080309	Nguyễn Lan Nhi	ĐST & CNMT K59B	21	3,83		3,83	81		2	248,000	5.208,000	21110000811935		
24	1421080002	Đỗ Lan Anh	ĐST & CNMT K59B	14	3,79		3,79	81		2	248,000	3.472,000	21110000786529		
25	1421080278	Nguyễn Thị Xuân Lộc	ĐST & CNMT K59A	19	3,79		3,79	83		2	248,000	4.712,000	21110000805956		
26	1421080377	Phan Lệ Thu	ĐST & CNMT K59A	18	3,77		3,77	80		2	248,000	4.464,000	21110000812327		
27	1521080311	Hoàng Ngọc Lan	ĐST & CNMT K60A	17	3,79		3,79	85	1		322,400	5.480,800	21110000918650		
28	1521080027	Nguyễn Đình Bắc	ĐST & CNMT K60A	19	3,74		3,74	80		2	248,000	4.712,000	21110000909104		
29	1521080095	Trịnh Ngọc Như Ánh	ĐST & CNMT K60B	18	3,64	0,1	3,74	93		2	248,000	4.464,000	21110000922271		
30	1521080150	Nguyễn Xuân Hiếu	ĐST & CNMT K60B	14	3,43	0,05	3,48	89		2	248,000	3.472,000	21110000922129		
31	1521080010	Hoàng Thị Thu Phương	KTMT K60B	19	3,88		3,88	80	1		322,400	6.125,600	21110000894167		
32	1521080090	Nguyễn Thị Minh Anh	KTMT K60A	18	3,69		3,69	70		2	248,000	4.464,000	21110000920558		
33	1521080050	Nguyễn Thế Dũng	KTMT K60A	16	3,34		3,34	80		2	248,000	3.968,000	21110000904525		
34	1521080064	Nguyễn Thị Thu Hương	KTMT K60A	16	3,31	0,1	3,41	80		2	248,000	3.968,000	21510001543716		
35	1621080003	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	KTMT K61	18	2,75		2,75	78		2	248,000	4.464,000	21510001919751		
36	1621080033	Vũ Thị Thùy Linh	ĐST&CNMT K61	17	3,05		3,05	71		2	248,000	4.216,000	21510001920249		
37	1621080021	Nguyễn Thị Mai Hương	KTMT K61	15	2,60		2,60	71		2	248,000	3.720,000	21510001971335		
38	1621080701	Phùng Tiến Anh	ĐST&CNMT K61	15	2,80		2,80	71		2	248,000	3.720,000	21510001948092		
39	1621080082	Nguyễn Thị Ngọc Anh	ĐST&CNMT K61	15	2,75		2,75	76		2	248,000	3.720,000	21510001971159		
	Tổng											**164.424,000**			

(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tư triệu, bốn trăm hai mươi tư nghìn đồng chẵn)

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng tài vụ

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

TS. Lê Xuân Thành

Người lập danh sách

Đào Thị Thơm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1478/QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (Đợt 2) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Môi trường tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 09 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Môi trường khoá 57 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt 2) của khoa Môi trường là **16.665.600 đồng** ***(Mười sáu triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm đồng chẵn).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MÔI TRƯỜNG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT 2)

(Kèm theo quyết định số ..1478.. /QĐ - MĐC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Kết quả học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập mở rộng	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền	Ký xác nhận	Ghi chú
									I	II				
1	1221080107	Nguyễn Thị Thu Hà	ĐST & CNMT K57	7	4,00		4,00	95	1		322,400	2,256,800		
2	1221020356	Bùi Tuấn Linh	ĐST & CNMT K57	7	4,00		4,00	81		2	248,000	1,736,000		
3	1221080051	Phan Thị Nhàn	ĐST & CNMT K57	7	4,00		4,00	81		2	248,000	1,736,000		
4	1221080067	Nguyễn Phương Thảo	ĐST & CNMT K57	7	4,00		4,00	85		2	248,000	1,736,000		
5	1221080143	Hồ Thị Thơm	ĐST & CNMT K57	7	4,00		4,00	81		2	248,000	1,736,000		
6	1221080021	Nguyễn Thị Hằng	ĐST & CNMT K57	7	4,00		4,00	95		2	248,000	1,736,000		
7	1221080119	Phạm Thị Thùy Linh	KTMT K57	7	4,00		4,00	81	1		322,400	2,256,800		
8	1221080132	Mai Khánh Phương	KTMT K57	7	4,00		4,00	93		2	248,000	1,736,000		
9	1221080003	Nguyễn Việt Anh	KTMT K57	7	4,00		4,00	85		2	248,000	1,736,000		
	Tổng											**16,665,600**		

(Bằng chữ: Mười sáu triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm đồng chẵn)

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng tài vụ

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập danh sách

Đào Thị Thơm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1373 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt I) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 55 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt I) cho sinh viên khoa Mỏ khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là **265.583.200 đồng** ***(Hai trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm tám mươi ba nghìn hai trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MỎ - HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (Đợt I)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MĐC ngày tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận
										L1	L2				
1	1321040152	Hoàng Thùy	Linh	Khai thác A K58	15	3,93	0,1	4	90	1		322.400	4.836.000	21110000718559	
2	1321040037	Phạm Hữu	Cường	Khai Thác C K58	15	3,93		3,93	83		2	248.000	3.720.000	21110000701744	
3	1321040467	Phạm Văn	Định	Khai Thác C K58	15	3,93		3,93	83		2	248.000	3.720.000	21110000736199	
4	1321040085	Lương Văn	Hai	Khai Thác C K58	15	3,87	0,05	3,92	91		2	248.000	3.720.000	21110000718115	
5	1321040186	Trần Phương	Nam	Khai Thác C K58	17	3,82		3,82	80		2	248.000	4.216.000	21110000713059	
6	1321040079	Nguyễn Văn	Giang	Khai thác D K58	17	3,94	0,05	3,99	90	1		322.400	5.480.800	21110000718072	
7	1321040626	Nguyễn Mạnh	Cường	Khai thác D K58	23	3,85	0,05	3,9	85		2	248.000	5.704.000	21110000737846	
8	1321040584	Lê Văn	Tĩnh	Khai thác G K58	7	4.0	0,03	4	95	1		322.400	2.256.800	21110000730784	
9	1321040456	Nguyễn Đức	Dương	Khai thác G K58	15	3,87	0,1	3,97	93		2	248.000	3.720.000	21110000588442	
10	1321040064	Phạm Văn	Đạt	Khai thác G K58	15	3.87	0,05	3,92	85		2	248.000	3.720.000	21110000701841	
11	1321040460	Lê Đức	Đạt	Khai thác G K58	17	3.88		3,88	86		2	248.000	4.216.000	21110000736092	
12	1321040090	Lê Thị	Hằng	Khai thác H K58	7	4.0	0,05	4	92	1		322.400	2.256.800	21110000597642	
13	1321040530	Nguyễn Hữu	Mạnh	Khai thác H K58	7	4.0		4	81	1		322.400	2.256.800	21110000730517	
14	1321040020	Vũ Thị Huyền	Chang	Khai thác H K58	9	4.0		4	90	1		322.400	2.901.600	21110000597411	
15	1321040142	Lương Văn	Khang	Khai thác H K58	15	3.93		3,93	80		2	248.000	3.720.000	21110000706192	
16	1321040077	Nguyễn Đức	Giang	Khai thác H K58	15	3.87	0.05	3,92	90		2	248.000	3.720.000	21110000718063	
17	1321040292	Nguyễn Văn	Tiến	Khai thác H K58	19	3.89		3,89	86		2	248.000	4.712.000	21110000714043	
18	1321040616	Vũ Thùy	Xuân	Tuyển Khoáng A K58	19	4	0,05	4	90	1		322.400	6.125.600	21110000737749	
19	1321040200	Nguyễn T.Tuyết	Nhung	Tuyển Khoáng A K58	17	4	0,05	4	87		2	248.000	4.216.000	21110000718911	
20	1321040129	Nguyễn T.Khánh	Huyền	Tuyển Khoáng A K58	19	4		4	80		2	248.000	4.712.000	21110000718407	
21	1321030073	Nhữ Thị	Hiền	Tuyển Khoáng A K58	19	4		4	86		2	248.000	4.712.000	21110000714876	
22	1321040179	Nguyễn Thị	My	Tuyển Khoáng A K58	17	3,88	0,1	3,98	98		2	248.000	4.216.000	21110000706767	
23	1321040136	Đặng Thị	Hường	Tuyển Khoáng B K58	15	4	0,1	4	90	1		322.400	4.836.000	21110000718489	
24	1421040304	Đỗ Văn	Triều	Khai thác A K59	18	3,61	0,1	3,71	82	1		322.400	5.803.200	21110000798968	
25	1421040127	Hà Quang	Huy	Khai thác B K59	19	4.0	0,05	4	92	1		322.400	6.125.600	21110000797637	
26	1421040041	Nguyễn Văn	Duân	Khai thác B K59	20	3.85		3,85	88	1		322.400	6.448.000	21110000796458	
27	1421040120	Hoàng Văn	Hội	Khai thác B K59	17	3.85		3,85	85	1		322.400	5.480.800	21110000795941	

28	1421040055	Nguyễn Lê	Duy	Khai thác C K59	26	3,92	0,05	3,97	90			322.400	8.382.400	21110000796485	
29	1421040020	Phạm Văn	Bình	Khai thác C K59	23	3,74		3,84	90	1		322.400	7.415.200	21110000797390	
30	1421040006	Nguyễn Trúc	Anh	Khai thác G K59	20	4	0,1	4	93	1		322.400	6.448.000	21110000796120	
31	1421040028	Vũ Công	Chính	Khai thác G K59	16	3,94		3,94	80	1		322.400	5.158.400	21110000796263	
32	1421040242	Nguyễn Duy	Thái	Khai thác G K59	17	3,76	0,05	3,81	91	1		322.400	5.480.800	21110000792331	
33	1421040442	Đoàn Ngọc	Linh	Tuyển khoáng A K59	21	3,88		3,88	88	1		322.400	6.770.400	21110000807402	
34	1421040538	Đinh Thị	Trang	Tuyển khoáng A K59	19	3,58		3,58	81	1		322.400	6.125.600	21110000808034	
35	1421040469	Nguyễn Hoàng	Oanh	Tuyển khoáng B K59	18	3.89		3,89	80	1		322.400	5.803.200	21110000814864	
36	1421040122	Nguyễn Thị	Huế	Tuyển khoáng B K59	21	3.62		3,62	80	1		322.400	6.770.400	21110000795978	
37	1421040141	Đặng Thùy	Hương	Tuyển Luyện quặng KL K59	19	3,67		3,67	80	1		322.400	6.125.600	21110000797743	
38	1421040106	Lê Văn	Hiệp	Tuyển Luyện quặng KL K59	22	3,61		3,61	80	1		322.400	7.092.800	21110000597651	
39	1421040274	Nguyễn Minh	Thiện	Tuyển Luyện quặng KL K59	22	3,55		3,55	82	1		322.400	7.092.800	21110000797965	
40	1521040346	Dương Minh	Phương	Khai thác A K60	15	3,1		3,1	80		2	248.000	3.720.000	21110000918438	
41	1521040201	Bùi Văn	Chính	Khai thác A K60	19	2,97		2,97	76		2	248.000	4.712.000	21110000922439	
42	1521040215	Đặng Văn	Đô	Khai thác A K60	14	2,54		2,54	71		2	248.000	3.472.000	21110000923159	
43	1521040152	Lương Duy	Tân	Khai thác B K60	19	3.18		3,18	76		2	248.000	4.712.000	21110000899700	
44	1521040197	Ngô Đình	Ban	Khai thác B K60	19	3.13		3,13	76		2	248.000	4.712.000	21110001028835	
45	1521040115	Nguyễn Duy	Cương	Khai thác B K60	16	2,91	0,1	3,01	83		2	248.000	3.968.000	21110000899135	
46	1521040311	Vũ Đình	Thiện	Khai thác C K60	19	3.32		3,32	72	1		322.400	6.125.600	21110000923210	
47	1521040168	Phạm Hoàng	Vinh	Khai thác C K60	17	2.88		2,88	75		2	248.000	4.216.000	21110000899843	
48	1521040055	Nguyễn Văn	Điệp	Tuyển khoáng K60	15	2.6		2,6	83		2	248.000	3.720.000	21110000908156	
49	1521040240	Lý Như	Hoa	Tuyển khoáng K60	14	2.82	0,05	2,87	83		2	248.000	3.472.000	21110000922493	
50	1521040254	Nguyễn Xuân	Khải	Tuyển khoáng K60	15	2.67		2,67	76		2	248.000	3.720.000	21110000918094	
51	1521040253	Hoàng Thu	Hyền	Tuyển khoáng K60	23	2.83		2,83	76		2	248.000	5.704.000	21110000917967	
52	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	Mỏ K61	17	2,75		2,65	79		2	248.000	4.216.000	21510001924685	
53	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	Mỏ K61	17	2,75		2,75	79		2	248.000	4.216.000	21510001924816	
54	1621040016	Phạm Văn	Khải	Mỏ K61	17	2,57		2,65	79		2	248.000	4.216.000	21510001924694	
55	1631040057	Phạm Văn	Nhất	Liên thông Khai thác K61	18	2.81		2,81	77		2	248.000	4.464.000	21510002136429	
	Cộng												**265.583.200**		

(Hai trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm tám ba ngàn hai trăm đồng chẵn).

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Duyệt của BGH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng Tài vụ

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập danh sách

T. Thuý Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1470/QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt II) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 29 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt II) cho sinh viên khoa Mỏ khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là **57.040.000 đồng** ***(Năm mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MỎ - HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016-2017 (đợt II)

(Kèm theo Quyết định số: 1470 /QĐ-MĐC ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận
										L1	L2				
1	1221040099	Vũ Ngọc	Hoàn	Khai thác A K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000565685	
2	1221040185	Mông Anh	Nguyên	Khai thác A K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000566305	
3	1221050120	Đỗ Quang	Vinh	Khai thác A K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000629679	
4	1221040087	Dương Trọng	Hiếu	Khai thác A K57	7	4	0,1	4	95	1		322.400	2.256.800	21110000565658	
5	1221040478	Lương Anh	Tuấn	Khai thác B K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000598362	
6	1221040337	Đỗ Xuân	Điểm	Khai thác B K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000567469	
7	1221020489	Nguyễn Mạnh	Tùng	Khai thác B K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000584307	
8	1221040007	Nguyễn Đức	Anh	Khai thác B K57	7	4		4	88		2	248.000	1.736.000	21110000575763	
9	1221040208	Hứa Văn	Sâm	Khai thác B K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000594555	
10	1221040205	Trần Viết	Quyết	Khai thác C K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000566369	
11	1221040475	Nguyễn Văn	Trường	Khai thác C K57	7	4		4	80		2	248.000	1.736.000	21110000567733	
12	1221040122	Vũ Đình	Khải	Khai thác C K57	7	4	0,05	4	86		2	248.000	1.736.000	21110000586428	
13	1221040292	Phạm Minh	Tuân	Khai thác C K57	7	4	0,1	4	91	1		322.400	2.256.800	có Giấy đề nghị	0491000077584
14	1221040077	Đinh Văn	Hải	Khai thác D K57	7	4		4	95	1		322.400	2.256.800	21110000575958	
15	1221040286	Lê Công	Tú	Khai thác G K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000595488	
16	1221040056	Vũ Văn	Đạt	Khai thác H K57	7	4		4	85		2	248.000	1.736.000	21110000565551	
17	1221040107	Hoàng Văn	Hùng	Khai thác H K57	7	4		4	95		1	322.400	2.256.800	21110000586349	
18	1221040012	Trần Phan Đức	Anh	Khai thác H K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000582310	
19	1221040267	Lê Công	Tín	Khai thác H K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000567229	
20	1221040241	Nguyễn Ngọc	Thắng	Tuyển khoáng A K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000	21110000594935	
21	1221040161	Vũ Khánh	Ly	Tuyển khoáng A K57	7	4	0,1	4	94	1		322.400	2.256.800	có Giấy đề nghị	711A66842692
22	1221040075	Đoàn Thị	Hạ	Tuyển khoáng A K57	7	4		4	86		2	248.000	1.736.000	21110000575949	
23	1221040447	Nguyễn Hồng	Thương	Tuyển khoáng A K57	7	4		4	90	1		322.400	2.256.800	21110000567690	
24	1221040425	Nguyễn Mai	Ngọc	Tuyển khoáng A K57	7	4		4	92	1		322.400	2.256.800	21110000567645	
25	1221040114	Hà Đức	Hưng	Tuyển khoáng B K57	7	4		4	84		2	248.000	1.736.000	21110000565825	
26	1221040174	Trần Thị	Nga	Tuyển khoáng B K57	7	4	0,1	4	95	1		322.400	2.256.800	21110000586604	
27	1531040007	Nguyễn Đăng	Dương	Liên thông Mỏ K60	8	4		4	84	1		322.400	2.579.200	21110000597554	
28	1531040018	Bùi Hải	Linh	Liên thông Mỏ K60	8	4		4	85	1		322.400	2.579.200	có Giấy đề nghị	881121501990 8

29	1531040004	Ngô Đình	Chính	Liên thông lớp K60	8	4	0,1	4	88	1		322.400	2.579.200	21110000597484	
	Cộng												**57.040.000**		

Năm mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng./.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng CTSV	Người lập danh sách
	Phạm. T. P. Chi	Lê Xuân Thanh	Trương Thúy Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1480/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt III)
học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 12 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt III) cho sinh viên khoa Mỏ khoá 57 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là **21.873.600 đồng** ***(Hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MỎ - HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016-2017 (đợt III)

(Kèm theo Quyết định số: 1480 /QĐ-MĐC ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền	Ký nhận	Ghi chú
										L1	L2				
1	1221040004L	Teevanhsouk	Vangduayang	Khai thác A K57	7	4		4	78		2	248.000	1.736.000		
2	1221040005L	Kou	Lee	Khai thác A K57	7	4		4	78		2	248.000	1.736.000		
3	1221040046	Nguyễn Bá	Dương	Khai thác B K57	7	4	0,1	4	97	1		322.400	2.256.800		
4	1221010218	Nguyễn Hải	Long	Khai thác C K57	7	4		4	88		2	248.000	1.736.000		
5	1221040159	Trần Thị Ngọc	Lương	Khai thác C K57	7	4		4	88		2	248.000	1.736.000		
6	1221040260	Lương Xuân	Thưởng	Khai thác D K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000		
7	1221040196	Nguyễn Duy	Quang	Khai thác G K57	7	4		4	97	1		322.400	2.256.800		
8	1221040298	Đào Duy	Tùng	Khai thác G K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000		
9	1221040303	Nguyễn Văn	Tùng	Khai thác G K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000		
10	1221040001L	Songkham	Keobandith	Tuyển khoáng A K57	7	4		4	81		2	248.000	1.736.000		
11	1221040332	Phạm Đức	Đông	Khai thác C K57	7	4		4	87		2	248.000	1.736.000		
12	1221040173	Trần Hồng	Nam	Tuyển khoáng B K57	7	4		4	88		2	248.000	1.736.000		
	Cộng												21.873.600		

Hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm đồng./.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng CTSV	Người lập danh sách
	Phạm T.P. Chi	Lê Xuân Thanh	T. Thúy Hà

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1372/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập <Đợt 1>
học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 75 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Công nghệ thông tin là **323.392.000 đồng** ***(Ba trăm hai mươi ba triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT I)
(Kèm theo Quyết định số: 1372 /MĐC-CTSV ngày 4 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										L1	L2					
1	1221050116	Vũ T.Hồng	Tươi	TH Địa chất K57	7	4,00		4,00	85	1		322.400	2.256.800	21110000611667		
2	1221050122	Nguyễn Tuấn	Anh	TH Địa chất K57	7	4,00		4,00	86	1		322.400	2.256.800	21110000593817		
3	1221050437	Kiều T.Như	Vân	TH Địa chất K57	7	4,00		4,00	82	1		322.400	2.256.800	21110000623282		
4	1221050018	Nguyễn Ngọc	Cừ	MMT K57	7	4,00		4,00	86	1		322.400	2.256.800	21110000593695		
5	1221050253	Vũ Anh	Huy	MMT K57	7	4,00		4,00	81	1		322.400	2.256.800	21110000588877		
6	1221050155	Phạm Đức	Anh	MMT K57	7	4,00		4,00	87	1		322.400	2.256.800	21110000588655		
7	1221050184	Nguyễn Thị	Duyên	MMT K57	7	4,00		4,00	87	1		322.400	2.256.800	21110000594458		
8	1221050372	Trần Mạnh	Tưởng	Tin học Mỏ K57	7	4,00		4,00	86	1		322.400	2.256.800	21110000595433		
9	1221050096	Ngô Quốc	Thế	Tin học Mỏ K57	7	4,00		4,00	88	1		322.400	2.256.800	21110000594236		
10	1221050097	Lê Văn	Thống	Tin học Mỏ K57	7	4,00		4,00	82	1		322.400	2.256.800	21110000588406		
11	1221050298	Nguyễn Đức	Mạnh	CNPM K57	7	4,00		4,00	90	1		322.400	2.256.800	21110000595105		
12	1221050433	Phùng Minh	Tuấn	CNPM K57	7	4,00		4,00	83	1		322.400	2.256.800	21110000615261		
13	1221050226	Nghê Tiến	Hiệp	CNPM K57	7	4,00		4,00	81	1		322.400	2.256.800	21110000594643		
14	1221050034	Trần Công	Định	CNPM K57	7	4,00		4,00	92	1		322.400	2.256.800	21110000593792		
15	1221040374	Nguyễn T.Thu	Hương	TH Kinh tế K57	7	4,00		4,00	89	1		322.400	2.256.800	21110000624586		
16	1221050107	Lê T.Thùy	Trang	TH Kinh tế K57	7	4,00		4,00	81	1		322.400	2.256.800	21110000594254		
17	1221050199	Trần T.Thu	Hà	TH Kinh tế K57	7	4,00		4,00	75		2	248.000	1.736.000	21110000593862		
18	1221050420	Nguyễn T.Huyền	Trang	TH Kinh tế K57	7	4,00		4,00	86	1		322.400	2.256.800	21110000624887		
19	1321050192	Đinh Viết	Thiện	TH Địa chất K58	17	3,63		3,63	80	1		322.400	5.480.800	21110000708310		
20	1321050040	Đinh Văn	Duân	TH Địa chất K58	18	2,89		2,89	76		2	248.000	4.464.000	21110000697223		
21	1321050114	Lê Thị	Lệ	TH Kinh tế AK58	15	3,40		3,40	82	1		322.400	4.836.000	21110000707867		
22	1321050630	Phạm T.Lưu	Ly	TH Kinh tế AK58	18	3,31		3,31	82	1		322.400	5.803.200	21110000738186		
23	1321050428	Nguyễn Thị	Bình	TH Kinh tế BK58	10	3,55		3,55	78		2	248.000	2.480.000	21110000733367		
24	1321030449	Đỗ Hoàng	Chung	TH Kinh tế BK58	16	3,55		3,55	91	1		322.400	5.158.400	21110000734829		
25	1321050009	Nông T.Mai	Anh	TH Kinh tế BK58	17	3,26		3,26	78		2	248.000	4.216.000	21110000696895		
26	1321050536	Lê Thị	Hiền	MMT K58	20	3,45		3,45	82	1		322.400	6.448.000	21110000743588		
27	1321050217	Lê Xuân	Tùng	MMT K58	20	3,35		3,35	76		2	248.000	4.960.000	21110000708480		

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										L1	L2					
28	1321050796	Đinh Ngọc	Vũ	Tin học Mỏ K58	17	3,79		3,79	80	1		322.400	5.480.800	21110000744156		
29	1321050507	Lê Minh	Hải	CNPM BK58	14	3,71		3,71	80	1		322.400	4.513.600	21110000743515		
30	1321050528	Nguyễn Thị	Hằng	CNPM BK58	18	3,44		3,44	82	1		322.400	5.803.200	21110000743551		
31	1321050499	Lê Thái	Hà	CNPM BK58	18	3,42		3,42	83	1		322.400	5.803.200	21110000733914		
32	1321050755	Nguyễn Mỹ	Trinh	CNPM BK58	16	3,22		3,22	83	1		322.400	5.158.400	21110000736764		
33	1321050221	Nguyễn Anh	Văn	TH Trắc địa 58	15	3,33		3,33	81	1		322.400	4.836.000	21110000698554		
34	1321050048	Nguyễn Thùy	Dương	TH Trắc địa 58	15	3,33		3,33	86	1		322.400	4.836.000	21110000697320		
35	1321050776	Nguyễn Thanh	Tuấn	TH Trắc địa 58	17	3,26		3,26	81	1		322.400	5.480.800	21110000737226		
36	1421050523	Lê Thị	Nga	TH Địa chất K59	15	3,60		3,60	80	1		322.400	4.836.000	21110000813454		
37	1421050186	Văn Tiến	Thành	TH Địa chất K59	16	3,00		3,00	75		2	248.000	3.968.000	21110000794577		
38	1421050497	Nguyễn Phương	Ly	TH Kinh tế K59A	20	3,85		3,85	75		2	248.000	4.960.000	21110000818060		
39	1421050366	Lê Thị Thu	Giang	TH Kinh tế K59A	19	3,62		3,62	73		2	248.000	4.712.000	21110000817845		
40	1421050447	Phạm T.Thu	Hường	TH Kinh tế K59A	19	3,58		3,58	81	1		322.400	6.125.600	21110000813108		
41	1421050401	Lý Thị Minh	Hiếu	TH Kinh tế K59B	19	3,79		3,79	75		2	248.000	4.712.000	21110000818750		
42	1421050253	Đàm Việt	Anh	MMT K59A	17	3,76		3,76	83	1		322.400	5.480.800	21110000817058		
43	1421050570	Phạm Ngọc	Sáng	MMT K59A	19	3,71		3,71	80	1		322.400	6.125.600	21110000817137		
44	1421050077	Nguyễn Huy	Hùng	MMT K59A	14	3,54		3,54	83	1		322.400	4.513.600	21110000791365		
45	1421050326	Đặng Xuân	Duy	Tin học Mỏ K59	27	3,80		3,80	86	1		322.400	8.704.800	21110000818574		
46	1421050483	Vũ Diệu	Linh	Tin học Mỏ K59	27	3,62		3,62	91	1		322.400	8.704.800	21110000817094		
47	1421050403	Dương Tiến	Hiệu	CNPM K59B	21	3,43		3,43	82	1		322.400	6.770.400	21110000817809		
48	1421050174	Phan Anh	Sơn	TH Trắc địa K59	18	3,33		3,33	77		2	248.000	4.464.000	21110000793909		
49	1421050018	Trịnh Đình	Bình	TH Trắc địa K59	18	3,00		3,00	75		2	248.000	4.464.000	21110000790645		
50	1521050560	Nguyễn Văn	Cường	TH Kinh tế K60	14	2,75		2,75	84	1		322.400	4.513.600	21110000915758		
51	1521050278	Hoàng Thu	Phương	TH Kinh tế K60	21	3,21		3,21	83	1		322.400	6.770.400	21110000908518		
52	1521050239	Phạm Thị	Lý	TH Kinh tế K60	20	3,10		3,10	71		2	248.000	4.960.000	21110000892596		
53	1521050050	Ngô Thế	Thắng	TH Kinh tế K60	15	3,10		3,10	71		2	248.000	3.720.000	21110000902617		
54	1521050299	Nguyễn Gia	Linh	MMT K60	17	3,65		3,65	80	1		322.400	5.480.800	21110000902990		
55	1521050553	Trần Văn	Tôn	MMT K60	18	3,53		3,53	82	1		322.400	5.803.200	21110000920169		
56	1521050524	Lê T.Ngọc	Ánh	MMT K60	17	3,38		3,38	83	1		322.400	5.480.800	21110000918599		
57	1521050071	Nghiêm Ngọc	Hoài	TH Kinh tế K60	19	3,24		3,24	83	1		322.400	6.125.600	21110000905139		
58	1521050327	Đỗ T.Hồng	Bích	CNPM K60A	20	3,55		3,55	85	1		322.400	6.448.000	21110000957583		
59	1521050081	Đào Minh	Toản	CNPM K60A	18	3,14		3,14	76		2	248.000	4.464.000	21110000905227		
60	1521050192	Đào Mạnh	Dũng	CNPM K60B	17	2,91		2,91	80		2	248.000	4.216.000	21110000894732		

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										L1	L2					
61	1521050544	Nguyễn Hương	Quỳnh	CNPM K60B	16	2,88		2,88	77		2	248.000	3.968.000	21110000918793		
62	1521050416	Ngô Phú	Lân	CNPM K60B	15	2,79		2,79	76		2	248.000	3.720.000	21110000920497		
63	1521050228	Ngô Ngọc	Anh	CNPM K60C	15	3,40		3,40	88	1		322.400	4.836.000	21110000892499		
64	1521050558	Phạm Đức	Tùng	CNPM K60C	15	3,00		3,00	71		2	248.000	3.720.000	21110000920327		
65	1521050461	Phạm Thị	Quỳnh	CNPM K60C	18	2,67		2,67	83		2	248.000	4.464.000	21110000921117		
66	1521050375	Nguyễn Việt	Hiếu	CNPM K60C	17	2,59		2,59	91		2	248.000	4.216.000	21110000921296		
67	1521050328	Lê Danh	Biên	Th Trắc địa K60	15	2,59		2,59	72		2	248.000	3.720.000	21110000918766		
68	1621050048	Phan T.Phương	Thảo	CNTT K61	15	3,30		3,30	82	1		322.400	4.836.000	21510002309948		
69	1621050047	Trần Văn	Long	CNTT K61	15	3,00		3,00	75		2	248.000	3.720.000	21510001917302		
70	1621050066	Phùng T.Thanh	Huyền	CNTT K61	20	2,98		2,98	81		2	248.000	4.960.000	21510001921419		
71	1621050217	Trịnh T.Thanh	Huyền	CNTT K61	17	2,85		2,85	71		2	248.000	4.216.000	21510001935030		
72	1621050736	Hoàng Thanh	Tùng	CNTT K61	15	2,80		2,80	71		2	248.000	3.720.000	21510001950149		
73	1621050058	Đặng Duy	Cảnh	CNTT K61	15	2,60		2,60	76		2	248.000	3.720.000	21510001928599		
74	1321050021	Nguyễn Thị	Chang	Tin học Mỏ K58	7	3,50		3,50	78		2	248.000	1.736.000	21110000707238		
75	1631050003	Trần Đức	Huy	LT CNTT K61	22	3,54		3,54	78		2	248.000	5.456.000	21510001971706		
Tổng cộng													**323.392.000**			

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm hai mươi ba triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng.

Hà nội ngày 25 tháng 9 năm 2017

Duyệt của BGH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng Tài vụ

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập biểu

Phạm Thị Hương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1474 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 15 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt II) của khoa Công nghệ thông tin là **61.256.000 đồng** ***(Sáu mươi mốt triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT II)

(Kèm theo Quyết định số: 1474 /QĐ-MĐC ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										L1	L2					
1	1221050106	Đầu Đài	Trang	TH Trắc địa K57	7	4.00		4.00	81	1		322,400	2,256,800	21110000593677		
2	1221050320	Đoàn Thị	Ngân	TH Trắc địa K57	7	4.00		4.00	78		2	248,000	1,736,000	21110000595187		
3	1221050315	Nguyễn Hữu	Nam	TH Kinh tế K57	7	4.00		4.00	82	1		322,400	2,256,800	21110000588965		
4	1321050434	Phạm Xuân Nam	Chính	MMT K58	7	4.00		4.00	80	1		322,400	2,256,800	21110000741935		
5	1421050633	Nguyễn T.Ngọc	Thủy	TH Kinh tế K59B	16	3.81		3.81	75		2	248,000	3,968,000	21110000817775		
6	1421050539	Nguyễn T.Kim	Oanh	MMT K59A	16	3.75		3.75	83	1		322,400	5,158,400	21110000814323		
7	1421050567	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	CNPM K59B	20	3.60		3.60	98	1		322,400	6,448,000	21110000814527		
8	1421050363	Trần Văn	Đức	CNPM K59B	23	3.35		3.35	82	1		322,400	7,415,200	21110000818361		
9	1421050248	Trần Xuân	Ái	CNPM K59B	15	3.23		3.23	81	1		322,400	4,836,000	21110000813755		
10	1521050268	Trịnh	Bình	KHMT ƯD K60	14	3.04		3.04	76		2	248,000	3,472,000	21110000908420		
11	1521050064	Đặng Minh	Đức	KHMT ƯD K60	17	2.76		2.76	71		2	248,000	4,216,000	21110000902741		
12	1621050727	Đinh T.Hải	Yến	CNTT K61	17	3.82		3.82	78		2	248,000	4,216,000	21510001950079		
13	1621050187	Nguyễn Trường	Giang	CNTT K61	15	2.50		2.50	80		2	248,000	3,720,000	21510001932156		
14	1621050048	Phan T.Phương	Thảo	CNTT K61	15	3.30		3.30	82	1		322,400	4,836,000	21510002309948		
15	1621050079	Nguyễn Ngọc	Sơn	CNTT K61	18	2.50		2.50	74		2	248,000	4,464,000	21510001921428		
	Tổng cộng												**61,256,000**			

Số tiền (bằng chữ): Sáu mươi mốt triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng.

Hà nội ngày 30 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	Người lập danh sách
	Phạm. T. P. Chi	Lê Xuân Thanh	Phan Thị Hương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1379/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt I) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Cơ Điện tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 110 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt I) cho sinh viên khoa Cơ Điện khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt I) của khoa Cơ Điện là **493.916.800 đồng** ***(Bốn trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười sáu nghìn tám trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Cơ điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA CƠ - ĐIỆN HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT I)
(Kèm theo Quyết định số ..1379..... /QĐ-MĐC ngày ...18... tháng ...10... năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đã đăng ký trong kỳ	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận
										L1	L2				
1	1321060045	Hoàng Duy	Duẩn	Điện khí hóa K58	17	3,76			80		2	248.000	4.216.000	21110000715718	
2	1321060024	Nguyễn Thái	Bình	Điện khí hóa K58	15	3,67			75		2	248.000	3.720.000	21110000741078	
3	1321060255	Nguyễn Bá	Tân	Điện khí hóa K58	15	3,67			83		2	248.000	3.720.000	21110000696798	
4	1321060199	Nguyễn Văn	Nam	Điện khí hóa K58	17	3,62			80		2	248.000	4.216.000	21110000717495	
5	1321060081	Hà Quang	Đức	Điện khí hóa K58	17	3,22	0,1	3,32	85		2	248.000	4.216.000	21110000715347	
6	1321060277	Phạm Thị	Thảo	Hệ thống điện A - K58	16	3,78	0,1	3,88	90		2	248.000	3.968.000	21110000716605	
7	1321030906	Hồ Ngọc	Tráng	Hệ thống điện A - K58	18	3,86			80		2	248.000	4.464.000	21110000734193	
8	1321060179	Trần Văn	Lương	Hệ thống điện A - K58	16	3,66			80		2	248.000	3.968.000	21110000694589	
9	1321060671	Trần Văn	Tuyển	Điện - Điện tử A K58	19	3,58			93		2	248.000	4.712.000	21110000741014	
10	1321060574	Lê Thanh	Ngọc	Điện - Điện tử A K58	21	3,07			80		2	248.000	5.208.000	21110000740613	
11	1321060160	Đỗ Trung	Kiên	Tự động hóa B K58	14	3,71			83		2	248.000	3.472.000	21110000694394	
12	1321060505	Nguyễn Thị	Huê	Tự động hóa B K58	20	3,65			80		2	248.000	4.960.000	21110000736700	
13	1321060525	Lê Thị Vân	Hương	Tự động hóa A K58	16	3,69	0,05	3,74	90		2	248.000	3.968.000	21110000738098	
14	1321060245	Nguyễn Tiến	Sơn	Tự động hóa A K58	14	3,43			78		2	248.000	3.472.000	21110000716085	
15	1321060135	Lưu Đình	Hùng	Tự động hóa A K58	16	3,44			82		2	248.000	3.968.000	21110000696017	
16	1321030838	Trần Công	Thành	Tự động hóa A K58	16	3,44			80		2	248.000	3.968.000	21110000753958	
17	1321060439	Cao Văn	Dũng	Tự động hóa A K58	14	3,43			73		2	248.000	3.472.000	21110000733279	
18	1321060504	Nguyễn Văn	Hợp	Tự động hóa A K58	16	3,25	0,1	3,35	88		2	248.000	3.968.000	21110000737864	
19	1321060459	Hồ Văn	Định	Hệ thống điện B - K58	18	4			84	1		322.400	5.803.200	3604205096430	
20	1321060329	Bì Văn	Tuấn	Hệ thống điện B - K58	16	3,94	0,1	4	90	1		322.400	5.158.400	44110000502281	
21	1321060101	Nguyễn Thị	Hải	Hệ thống điện B - K58	14	3,75			85		2	248.000	3.472.000	3100205371502	
22	1321060086	Phan Trung	Đức	Hệ thống điện B - K58	18	3,78			84		2	248.000	4.464.000	21110000694367	
23	1321060270	Nguyễn Văn	Thành	Hệ thống điện B - K58	16	3,78			90		2	248.000	3.968.000	21110000699706	
24	1321060638	Trịnh Thúy	Tình	Điện - Điện tử B K58	17	3,26			86		2	248.000	4.216.000	21110000742822	
25	1321060572	Trần Thị	Ngà	Điện - Điện tử B K58	15	3,17			80		2	248.000	3.720.000	21110000740604	
26	1321060030	Nguyễn Thành	Công	Điện - Điện tử B K58	19	3,03			75		2	248.000	4.712.000	21110000715578	

27	1321060237	Hoàng Văn	Quynh	Điện - Điện tử B K58	23	3,02			71		2	248.000	5.704.000	21110000715912	
28	1321060099	Nguyễn Huy	Hải	Máy và TB mỏ K58	14	3,68			81	1		322.400	4.513.600	21110000715408	
29	1321060043	Phạm Văn	Cường	Máy và TB mỏ K58	18	3,45	0,05	3,5	94		2	248.000	4.464.000	21110000715693	
30	1321060605	Phạm Viết	Thái	Máy và TB mỏ K58	18	3,47			84		2	248.000	4.464.000	21110000740914	
31	1321060346	Đoàn Văn	Tưởng	Máy và TB mỏ K58	16	3,28			88		2	248.000	3.968.000	21110000717015	
32	1321060176	Nguyễn Tiến	Luật	Máy vàTD TK K58	20	3,1			89		2	248.000	4.960.000	21110000694570	
33	1321060170	Nguyễn Thế	Long	Máy vàTD TK K58	26	3,04			76		2	248.000	6.448.000	21110000717343	
34	1321060084	Nguyễn Văn	Đức	Máy vàTD TK K58	23	3,02			76		2	248.000	5.704.000	21110000694358	
35	1321060143	Đinh Hữu	Huy	Máy vàTD TK K58	21	2,98			81		2	248.000	5.208.000	21110000696211	
36	1421020197	Lê Quang	Vũ	Điện khí hóa K59	18	3,5	0,05	3,55	83	1		322.400	5.803.200	21110000788604	
37	1421060092	Nguyễn Văn	Hải	Điện khí hóa K59	16	3,41			77		2	248.000	3.968.000	21110000794009	
38	1421060068	Nguyễn Văn	Đạt	Điện khí hóa K59	16	3			71		2	248.000	3.968.000	21110000799758	
39	1421060075	Đỗ Văn	Đông	Điện khí hóa K59	16	3			71		2	248.000	3.968.000	21110000799855	
40	1421060109	Vũ Thanh	Hiếu	Điện khí hóa K59	14	2,57			76		2	248.000	3.472.000	21110000789306	
41	1421060002	Bùi Hoàng	Anh	Điện khí hóa K59	21	2,55			83		2	248.000	5.208.000	21110000789397	
42	1421060649	Trương Duy	Vũ	Máy và TDTK K59	22	3,18			81		2	248.000	5.456.000	21110000816374	
43	1421060242	Nguyễn Văn	Tấn	Máy và TDTK K59	22	2,98			85		2	248.000	5.456.000	21110000793796	
44	1421060555	Trần Hồng	Sơn	Máy và TDTK K59	17	2,59			80		2	248.000	4.216.000	21110000816222	
45	1421060353	Trần Mạnh	Cường	Máy và TB mỏ K59	19	3,4	0,05	3,45	81	1		322.400	6.125.600	21110000736144	
46	1421060020	Phạm Văn	Bắc	Máy và TB mỏ K59	19	3,65			76		2	248.000	4.712.000	21110000786413	
47	1421060497	Đậu Giang	Nam	Máy và TB mỏ K59	23	2,76			74		2	248.000	5.704.000	21110000814411	
48	1421060502	Phạm Văn	Năm	Tự động hóa A K59	18	3,14			76		2	248.000	4.464.000	21110000814387	
49	1421060354	Trinh Văn	Cường	Tự động hóa A K59	21	3,02			76		2	248.000	5.208.000	21110000815645	
50	1421060100	Dương Trung	Hiếu	Tự động hóa A K59	20	2,98			80		2	248.000	4.960.000	21110000801714	
51	1421060524	Phạm Thanh	Phong	Tự động hóa B K59	16	3,69			85	1		322.400	5.158.400	21110000814253	
52	1421060065	Đỗ Tất	Đạt	Tự động hóa B K59	18	3,44			83		2	248.000	4.464.000	21110000792483	
53	1421060423	Nguyễn Đăng	Hoàn	Tự động hóa B K59	22	3,3			83		2	248.000	5.456.000	21110000814147	
54	1421050190	Phan Lê Duy	Thắng	Tự động hóa B K59	16	3,19			81		2	248.000	3.968.000	21110000794665	
55	1421060033	Phùng Văn	Chính	Tự động hóa B K59	18	2,94			76		2	248.000	4.464.000	21110000801644	
56	1421030514	Phan Văn	Nhất	Tự động hóa B K59	18	2,86			76		2	248.000	4.464.000	21110000836488	
57	1421011428	Trần Minh	Vương	Điện - Điện tử A K59	18	3,97			87	1		322.400	5.803.200	21110001029087	
58	1421060300	Vương Xuân	Tuấn	Điện - Điện tử A K59	18	3,92			84	1		322.400	5.803.200	21110000800678	
59	1421060176	Lại Văn	Minh	Điện - Điện tử A K59	19	3,82			82		2	248.000	4.712.000	21110000798481	

60	1421060324	Bùi Văn	An	Điện - Điện tử A K59	20	3,58			73		2	248.000	4.960.000	21110000740525	
61	1421060187	Lê Hoàng	Nam	Điện - Điện tử A K59	16	3,34			78		2	248.000	3.968.000	21110000792410	
62	1421060192	Ng Trung	Nghĩa	Điện - Điện tử A K59	19	3,22	0,05	3,27	85		2	248.000	4.712.000	21110000792401	
63	1421060056	Đặng Thị	Duyên	Hệ thống điện K59	18	3,39			82		2	248.000	4.464.000	21110000798959	
64	1421060253	Hà Thị	Thảo	Hệ thống điện K59	20	3,2			82		2	248.000	4.960.000	21110000799712	
65	1421060195	Hoàng Văn	Ngọc	Hệ thống điện K59	22	2,77			80		2	248.000	5.456.000	21110000798506	
66	1421060279	Nguyễn Đức	Trọng	Hệ thống điện K59	18	2,61			76		2	248.000	4.464.000	21110000801778	
67	1421060124	Hoàng Văn	Huấn	Điện - Điện tử B K59	19	3,68			75		2	248.000	4.712.000	21110000793963	
68	1421060155	Trần Văn	Lâm	Điện - Điện tử B K59	19	3,45	0,05	3,5	85		2	248.000	4.712.000	21110000798357	
69	1421060126	Lương Văn	Hùng	Điện - Điện tử B K59	16	3,66			75		2	248.000	3.968.000	21110000801723	
70	1421060329	Nguyễn Tuấn	Anh	Điện - Điện tử B K59	18	3,61			75		2	248.000	4.464.000	21110000813782	
71	1421060180	Nguyễn Văn	Minh	Điện - Điện tử B K59	18	3,58			85		2	248.000	4.464.000	21110000798472	
72	1421060096	Nguyễn Văn	Hậu	Điện - Điện tử B K59	22	3,05			75		2	248.000	5.456.000	21110000788279	
73	1521060211	Kiều Đại	Phú	Điện - Điện tử B K60	16	3,1			81		2	248.000	3.968.000	21110001037761	
74	1521060197	Phương Hoàng	Hải	Điện - Điện tử B K60	18	2,72			71		2	248.000	4.464.000	21110000901243	
75	1521060184	Ngô Văn	Công	Tự động hóa B K60	17	3,09			80		2	248.000	4.216.000	21110000899375	
76	1521060203	Nguyễn Thị Huyề	Trang	Tự động hóa B K60	15	3,07			80		2	248.000	3.720.000	21110000901304	
77	1521060174	Trần Kiều	Hưng	Tự động hóa B K60	17	2,71			71		2	248.000	4.216.000	21110000899278	
78	1521060111	Đinh Thị	Thủy	Điện - Điện tử A K60	15	2,73			70		2	248.000	3.720.000	21110000892912	
79	1521060017	Nguyễn Văn	Hoạt	Điện khí hóa K60	19	2,71			71		2	248.000	4.712.000	21110000890554	
80	1521060010	Phùng Văn	Cường	Điện khí hóa K60	15	2,63			71		2	248.000	3.720.000	21110000888665	
81	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	Tự động hóa A K60	18	2,86			71		2	248.000	4.464.000	21110000890624	
82	1521060183	Vương Cảnh	Trí	Tự động hóa A K60	20	2,85			71		2	248.000	4.960.000	21110000899366	
83	1521060104	Trần Việt	Hùng	Tự động hóa A K60	15	2,73			75		2	248.000	3.720.000	21110000892842	
84	1521060013	Đặng Văn	Hùng	Tự động hóa A K60	15	2,63			81		2	248.000	3.720.000	21110000890518	
85	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	Tự động hóa A K60	20	2,55			70		2	248.000	4.960.000	21110000894927	
86	1521060065	Đào Đức	Duy	Tự động hóa A K60	18	2,53			76		2	248.000	4.464.000	21110000896136	
87	1631060012	Nguyên Duy	Sinh	LT K61	26	3,04	0,1	3,14	80		2	248.000	6.448.000	21110000741625	
88	1621060645	Vũ Quang	Chiến	Công N CTM A K61	15	3,3			73		2	248.000	3.720.000	21510001947442	
89	1621061101	Nguyễn Tiến	Nam	Công N CTM A K61	15	2,6			76		2	248.000	3.720.000	21510001952127	
90	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	Tự động hóa C K61	14	3,64			80	1		322.400	4.513.600	21510001923974	
91	1621060928	Bùi Quang	Vũ	Tự động hóa C K61	22	3,2			80	1		322.400	7.092.800	21510001950918	
92	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	Tự động hóa C K61	19	3,38			78		2	248.000	4.712.000	21510001921589	

93	1621060192	Nguyễn Văn	Đạt	Tự động hóa C K61	15	3			76		2	248.000	3.720.000	21510001925192	
94	1621060942	Phạm Đình	Doanh	Tự động hóa C K61	15	2,7			76		2	248.000	3.720.000	21510001950954	
95	1621060097	Nguyễn Tiến	Dũng	Tự động hóa C K61	15	2,5			76		2	248.000	3.720.000	21510001922980	
96	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	Tự động hóa C K61	17	2,58			82		2	248.000	4.216.000	21510001925059	
97	1621060085	Vũ Văn	Đạt	Tự động hóa C K61	15	2,6			72		2	248.000	3.720.000	21510001921598	
98	1621060024	Bì Quốc	Vương	Tự động hóa A K61	15	3,4			83	1		322.400	4.836.000	21510001947071	
99	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	Tự động hóa A K61	17	2,8			71		2	248.000	4.216.000	21510001926104	
100	1621060292	Nguyễn Anh	Sơn	Điện - Điện tử C K61	15	2,7			71		2	248.000	3.720.000	21510001927426	
101	1621060390	Nguyễn Công	Trường	Điện - Điện tử C K61	17	2,53			76		2	248.000	4.216.000	21510001932439	
102	1621060096	Nguyễn Thành	Luân	Điện khí hóa K61	15	2,6			75		2	248.000	3.720.000	21510001922971	
103	1621060086	Vũ Minh	An	Điện khí hóa K61	18	3			71		2	248.000	4.464.000	21510001922935	
104	1621060001	Lê Đức	Hậu	Tự động hóa B K61	14	3,32			82	1		322.400	4.513.600	21510001919539	
105	1621060152	Đoàn Thị	Huyền	Tự động hóa B K61	20	3,02			79		2	248.000	4.960.000	21510001925013	
106	1621060228	Trần Đình	Phương	Tự động hóa B K61	15	2,96			71		2	248.000	3.720.000	21510001926247	
107	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	Tự động hóa B K61	14	2,8			73		2	248.000	3.472.000	21510001950945	
108	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	Tự động hóa B K61	14	2,79			71		2	248.000	3.472.000	21510001950981	
109	1621060538	Đào Quang	Thuận	Hệ thống điện B K61	17	2,79			74		2	248.000	4.216.000	21510001928058	
110	1621060923	Nguyễn Văn	Phong	Máy và TB mỏ K61	15	2,5			76		2	248.000	3.720.000	21510001947956	
Cộng													**493.916.800**		

Số tiền (bằng chữ): Bốn trăm chín mươi ba triệu, chín trăm mười sáu nghìn, tám trăm đồng.

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Duyệt BGH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

P. Tài Vụ

Phạm T.P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tâm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1483 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 03 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 57 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt III) của khoa Công nghệ thông tin là **6.249.600 đồng** ***(Sáu triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT III)
(Kèm theo Quyết định số: 1483 /QĐ-MĐC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Ký nhận	Ghi chú
										L1	L2				
1	1221050082	Phan Trung	Phú	TH Trắc địa K57	7	4.00		4.00	86	1		322,400	2,256,800		
2	1221050280	Nguyễn T.Thùy	Linh	TH Trắc địa K57	7	4.00		4.00	85	1		322,400	2,256,800		
3	1221050357	Nguyễn Thị	Quý	TH Trắc địa K57	7	4.00		4.00	78		2	248,000	1,736,000		
	Tổng cộng												**6,249,600**		

Số tiền (bằng chữ): Sáu triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm đồng

Hà nội ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Phạm Thị Hường

Duyệt của BGH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng Tài vụ

Phạm T.P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1481 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt III) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Cơ Điện tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 12 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt III) cho sinh viên khoa Cơ Điện khoá 57 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt III) của khoa Cơ Điện là **24.477.600 đồng** ***(Hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Cơ điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA CƠ - ĐIỆN HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (đợt III)

(Kèm theo Quyết định số ...1981..... /QĐ-MĐC ngày ....6..... tháng ...11... năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ tên		Lớp	Số TC đã đăng ký trong kỳ	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền	Số TK Phòng Tài vụ	Ký xác nhận
										1	2				
1	1221060263	Lê Doãn	Tú	Tự động hóa A K57	7	4		4	76		2	248.000	1.736.000		
2	1221060367	Trần Thị Yến	Phượng	Tự động hóa A K57	7	4		4	80	1		322.400	2.256.800		
3	1221060129	Vũ Văn	Thiện	Tự động hóa B K57	7	4		4	81	1		322.400	2.256.800		
4	1221060038	Ng Trường	Giang	Tự động hóa B K57	7	4		4	85	1		322.400	2.256.800		
5	1221060399	Doãn Cả	Tân	Máy và thiết bị mỏ K57	7	4		4	87	1		322.400	2.256.800		
6	1221060100	Đỗ Văn	Phú	Máy và thiết bị mỏ K57	7	4		4	80	1		322.400	2.256.800		
7	1221060455	Vũ Tiến	Toàn	Hệ thống điện K57	7	4		4	75		2	248.000	1.736.000		
8	1221060122	Phạm Văn	Thành	Hệ thống điện K57	7	4		4	75		2	248.000	1.736.000		
9	1221060004	Nguyễn Văn	Anh	Điện khí hóa K57	7	4		4	78		2	248.000	1.736.000		
10	1221060124	Đàm Văn	Thắng	Điện khí hóa K57	7	4		4	76		2	248.000	1.736.000		
11	1221060158	Ngọc Văn	Trường	Điện - Điện tử K57	7	4		4	80	1		322.400	2.256.800		
12	1221060403	Nguyễn Văn	Thăng	Điện - Điện tử K57	7	4		4	85	1		322.400	2.256.800		
	Cộng												**24.477.600**		

Hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm đồng./.

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Duyệt BGH	P. Tài Vụ	Phòng công tác sinh viên	Người lập biểu
PHÓ HIỆU TRƯỞNG	Phạm. T. P. Chi	Lê Xuân Mạnh	Nguyễn Thị Tâm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1476 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt II) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Cơ Điện tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 08 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt II) cho sinh viên khoa Cơ Điện khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt II) của khoa Cơ Điện là **34.224.000 đồng** ***(Ba mươi bốn triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Cơ điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA CƠ - ĐIỆN HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017(Đợt II)

(Kèm theo Quyết định số ...1476... /QĐ-MĐC ngày .....6... tháng ...11... năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ tên		Lớp	Số TC đã đăng ký trong kỳ	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận
1	1421060055	Đỗ Mạnh	Duy	Máy và TB mỏ K59	16	3,09		3,09	71		2	248.000	3.968.000	21110000801662	
2	1421060121	Nguyễn Văn	Hợp	Máy và TB mỏ K59	18	2,81		2,81	71		2	248.000	4.464.000	21110000798162	
3	1421060320	Bùi Minh	Vương	Tự động hóa A K59	18	2,92		2,92	81		2	248.000	4.464.000	21110000801617	
4	1421060207	Phạm Văn	Phú	Tự động hóa A K59	16	2,91		2,91	76		2	248.000	3.968.000	21110000799332	
5	1421060558	Nguyễn Ngọc	Tâm	Tự động hóa A K59	20	2,9		2,9	76		2	248.000	4.960.000	21110000814703	
6	1421060238	Phạm Văn	Tàu	Tự động hóa A K59	20	2,88		2,88	83		2	248.000	4.960.000	21110000788871	
7	1621060296	Nguyễn Thế	Nam	Điện - Điện tử A K61	15	3		3	78		2	248.000	3.720.000	21510001946263	
8	1621060313	Bùi Văn	Giang	Hệ thống điện A K61	15	2,5		2,5	71		2	248.000	3.720.000	21510001929547	
	Cộng												**34.224.000**		

Ba mươi bốn triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn đồng.

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Duyệt BGH

P. Tài Vụ

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tâm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1484 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt III) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 30 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt III) cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 57 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt III) của khoa Dầu khí là **67.704.000 đồng** ***(Sáu mươi bảy triệu bảy trăm linh bốn nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP ĐỢT 3
KHOA DẦU KHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017
(Kèm theo Quyết định số 1987 /QĐ-MĐC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBHT	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Chữ ký sinh viên	Ghi chú
										L1	L2				
1	1221010392	Nguyễn Văn	Tuấn	DCDKDC57	7	4,00	0,1	4,10	92	x		322.400	2.256.800		
2	1221010113	Phạm Sơn	Giang	DCDKDC57	7	4,00		4,00	81	x		322.400	2.256.800		
3	1221010050	Hoàng Đức	Cương	DCDKDC57	7	4,00		4,00	88	x		322.400	2.256.800		
4	1221010169	Hoàng Thị	Hương	DCDKDC57	7	4,00		4,00	81	x		322.400	2.256.800		
5	1221010014	Nguyễn Đình	Anh	DCDKDV57	7	4,00	0,05	4,05	88	x		322.400	2.256.800		
6	1121010044	Dương Hùng	Cường	DCDKDV57	7	4,00		4,00	85	x		322.400	2.256.800		
7	1221020003	Nguyễn Hoài	Anh	DCDKDV57	7	4,00		4,00	81	x		322.400	2.256.800		
8	1221010214	Phạm Lê Hoàng	Linh	DCDKDV57	7	4,00		4,00	88	x		322.400	2.256.800		
9	1221010425	Hoàng Đình	Vương	DCDKKK57A	7	4,00	0,1	4,10	90	x		322.400	2.256.800		
10	1221010290	Trần Văn	Quyền	DCDKKK57A	7	4,00	0,05	4,05	88	x		322.400	2.256.800		
11	1221010271	Nguyễn Viết	Phượng	DCDKKK57A	7	4,00		4,00	90	x		322.400	2.256.800		
12	1221011029	Vũ Năng	Hùng	DCDKKK57A	7	4,00		4,00	90	x		322.400	2.256.800		
13	1221010029	Đào Văn	Bình	DCDKKK57A	7	4,00		4,00	88	x		322.400	2.256.800		
14	1221010146	Trần Xuân	Hoàng	DCDKKK57A	7	4,00		4,00	88	x		322.400	2.256.800		
15	1221070057	Bùi Thanh	Hoan	DCDKKK57A	7	4,00		4,00	88	x		322.400	2.256.800		
16	1221010173	Đào Xuân	Khang	DCDKKK57B	7	4,00	0,1	4,10	85	x		322.400	2.256.800		
17	1221010100	Nguyễn Xuân	Đoàn	DCDKKT57	7	4,00	0,1	4,10	87	x		322.400	2.256.800		
18	1221010402	Đào Thanh	Tùng	DCDKKT57	7	4,00		4,00	81	x		322.400	2.256.800		
19	1221010248	Nguyễn Bùi Minh	Ngọc	DCDKLD57A	7	4,00	0,1	4,10	97	x		322.400	2.256.800		

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBHT	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Chữ ký sinh viên	Ghi chú
										L1	L2				
20	1221010183	Nguyễn Hoàn	Kiếm	DCDKLD57A	7	4,00	0,05	4,05	86	x		322.400	2.256.800		
21	1221010502	Nguyễn Tấn	Phước	DCDKLD57A	7	4,00		4,00	86	x		322.400	2.256.800		
22	1221010333	Phạm Thị	Thơm	DCDKLD57A	7	4,00		4,00	86	x		322.400	2.256.800		
23	1221010032	Đặng Hữu	Cảnh	DCDKLD57A	7	4,00		4,00	81	x		322.400	2.256.800		
24	1221010310	Trịnh Ngọc	Thái	DCDKLD57B	7	4,00	0,1	4,10	88	x		322.400	2.256.800		
25	1221010056	Nguyễn Quốc	Cường	DCDKLD57B	7	4,00	0,05	4,05	88	x		322.400	2.256.800		
26	1221010415	Đoàn Quang	Việt	DCDKLD57B	7	4,00		4,00	88	x		322.400	2.256.800		
27	1221050282	Trương Công	Linh	DCDKTB57	7	4,00	0,1	4,10	90	x		322.400	2.256.800		
28	1221010385	Trần Văn	Tú	DCDKTB57	7	4,00	0,05	4,05	90	x		322.400	2.256.800		
29	1221010199	Trần Thanh	Lâm	DCDKTB57	7	4,00		4,00	90	x		322.400	2.256.800		
30	1221010412	Nguyễn Thị	Tươi	DCDKTB57	7	4,00		4,00	90	x		322.400	2.256.800		
Tổng cộng													67.704.000		

Số tiền (bằng chữ): Sáu mươi bảy triệu bảy trăm linh bốn nghìn đồng.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Duyệt của BGH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng Tài vụ

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập danh sách

Chu T Thúy Nga

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1375 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 51 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt I) cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt I) của khoa Dầu khí là **270.468.800 đồng** ***(Hai trăm bảy mươi triệu bốn trăm sáu tám nghìn tám trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP ĐỢT 1
KHOA DẦU KHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017
(Kèm theo Quyết định số 1375/QĐ-MĐC ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBHT	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên	Ghi chú
										L1	L2					
1	1321010264	Trần Văn	Phòng	DCDKDC58	15	4,00	0,1	4,10	95	x		322.400	4.836.000	21110000705366		
2	1321010249	Nguyễn Văn	Nghĩa	DCDKDC58	16	4,00		4,00	90	x		322.400	5.158.400	21110000698846		
3	1321010376	Lê Viết	Trọng	DCDKDC58	15	4,00		4,00	95	x		322.400	4.836.000	21110000705287		
4	1321010323	Nguyễn Thu	Thảo	DCDKDV58	12	4,00		4,00	87	x		322.400	3.868.800	21110000705700		
5	1321010011	Nguyễn Thị Hải	Anh	DCDKDV58	12	3,92		3,92	91	x		322.400	3.868.800	21110000704044		
6	1321010371	Phạm Quỳnh	Trang	DCDKDV58	13	3,85		3,85	98	x		322.400	4.191.200	21110000705232		
7	1321010022	Vũ Thị Vân	Anh	DCDKDV58	14	3,71		3,71	93	x		322.400	4.513.600	21110000694817		
8	1321010349	Nguyễn Văn	Thuận	DCDKKK58A	19	4,00		4,00	90	x		322.400	6.125.600	21110000704974		
9	1321010124	Vũ Trường	Giang	DCDKKK58A	20	3,95		3,95	90	x		322.400	6.448.000	21110000703573		
10	1321010010	Nguyễn Hồng	Anh	DCDKKK58B	21	3,95	0,05	4,00	85	x		322.400	6.770.400	21110000694543		
11	1321010266	Trần Sỹ	Phú	DCDKKK58B	21	3,95		3,95	85	x		322.400	6.770.400	21110000698916		
12	1321010404	Lê Thanh	Tùng	DCDKKT58	21	3,90		3,90	90	x		322.400	6.770.400	21110000699991		
13	1321010165	Phạm Xuân	Hội	DCDKTB58	7	4,00		4,00	80	x		322.400	2.256.800	21110000695342		
14	1321010122	Nguyễn Văn	Giang	DCDKTB58	14	3,86		3,86	80	x		322.400	4.513.600	21110000703564		
15	1321010163	Trần Huy	Hoàng	DCDKTB58	18	3,83		3,83	80	x		322.400	5.803.200	21110000703342		
16	1421010156	Lê Thị	Hường	DCDKDC59	22	3,82	0,05	3,87	80	x		322.400	7.092.800	21110000778544		
17	1421010091	Trần Thu	Hà	DCDKDC59	25	3,58		3,58	81	x		322.400	8.060.000	21110000782031		
18	1421010169	Cao Thị Thu	Lan	DCDKDV59	18	3,75		3,75	84	x		322.400	5.803.200	21110000778906		

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBHT	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên	Ghi chú
										L1	L2					
19	1421010170	Vũ Thị	Lan	DCDKDV59	18	3,61		3,61	84	x		322.400	5.803.200	21110000778933		
20	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	DCDKKK59A	14	4,00		4,00	91	x		322.400	4.513.600	21510001956819		
21	1421010199	Vũ Tiến	Mạnh	DCDKKK59A	22	3,82	0,05	3,87	80	x		322.400	7.092.800	21110000780044		
22	1421010263	Đào Tiến	Quân	DCDKKK59A	17	3,79		3,79	82	x		322.400	5.480.800	21110000786088		
23	1421010105	Nguyễn Văn	Hậu	DCDKKK59A	18	3,72		3,72	80	x		322.400	5.803.200	21110000783654		
24	1421020433	Lê Quang	Linh	DCDKKK59B	16	3,75		3,75	83	x		322.400	5.158.400	21110000821439		
25	1421010069	Hoàng Đại	Dương	DCDKKK59B	19	3,68		3,68	82	x		322.400	6.125.600	21110000779884		
26	1421010098	Trần Thanh	Hải	DCDKTB59	19	3,79		3,79	84	x		322.400	6.125.600	21110000782262		
27	1421010291	Bùi Thị	Tâm	DCDKTB59	18	3,75		3,75	87	x		322.400	5.803.200	21110000786325		
28	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	DCDKDC60	22	4,00		4,00	90	x		322.400	7.092.800	21110000891964		
29	1521010004	Bùi Thị Thu	Hiền	DCDKDC60	20	3,63		3,63	85	x		322.400	6.448.000	21110000887644		
30	1521010220	Nguyễn Duy	Minh	DCDKDV60	16	4,00	0,05	4,05	88	x		322.400	5.158.400	21110000901562		
31	1521010207	Đỗ Thu	Hà	DCDKDV60	19	3,87		3,87	80	x		322.400	6.125.600	21110000900736		
32	1521010090	Nguyễn Thanh	Tùng	DCDKKK60	16	3,81		3,81	85	x		322.400	5.158.400	21110000891797		
33	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	DCDKKK60	18	3,75		3,75	82	x		322.400	5.803.200	21110000897892		
34	1521010143	Phan Thế	Trung	DCDKKK60	15	3,57		3,57	82	x		322.400	4.836.000	21110000897005		
35	1521010289	Nguyễn Công	Cường	DCDKKT60	15	3,63		3,63	85	x		322.400	4.836.000	21110000902291		
36	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	DCDKKT60	21	3,24		3,24	81	x		322.400	6.770.400	21110000909566		
37	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	DCDKLD60A	16	3,44		3,44	86	x		322.400	5.158.400	21110000906798		
38	1521010435	Lê Thị	Anh	DCDKLD60A	16	3,34		3,34	81	x		322.400	5.158.400	21110000893960		
39	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	DCDKLD60B	18	3,33		3,33	81	x		322.400	5.803.200	21110000888072		

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBHT	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên	Ghi chú
										L1	L2					
40	1521010377	Lê Hồng	Phong	DCDKLD60B	21	3,31		3,31	84	x		322.400	6.770.400	21110000887954		
41	1521010298	Nguyễn Hữu	Lộc	DCDKTB60	18	3,56		3,56	90	x		322.400	5.803.200	21110000902370		
42	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	DCDKTB60	15	2,97		2,97	75		x	248.000	3.720.000	21110000900408		
43	1521010089	Nguyễn Hoàng	Tín	DCDKTB60	17	2,88		2,88	79		x	248.000	4.216.000	21110000891788		
44	1621010001	Đặng Văn	Hợi	DCDKDK61A	17	3,18		3,18	73		x	248.000	4.216.000	21510001915713		
45	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	DCDKDK61A	17	2,91		2,91	71		x	248.000	4.216.000	21510001915740		
46	1621010225	Cao Hữu	Phước	DCDKDK61A	14	2,75	0,05	2,80	81		x	248.000	3.472.000	21510001930017		
47	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	DCDKDK61A	14	2,57	0,1	2,67	81		x	248.000	3.472.000	21510001970934		
48	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	DCDKLD61	17	3,50		3,50	81	x		322.400	5.480.800	21510001931755		
49	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	DCDKLD61	14	2,86		2,86	71		x	248.000	3.472.000	21510001933292		
50	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	DCDKLD61	17	2,79		2,79	71		x	248.000	4.216.000	21510001933478		
51	1621010341	Nguyễn Vân	Anh	DCDKLD61	14	2,68		2,68	70		x	248.000	3.472.000	21510001934888		
													270.468.800			

Tổng cộng

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm bảy mươi triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm đồng.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Duyệt của BGH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng Tài vụ

Phạm T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập danh sách

Chu T Thúy Nga.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1471 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt II) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 2 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt II) cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 57, 58 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt II) của khoa Dầu khí là **4.513.600 đồng** ***(Bốn triệu năm trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP ĐỢT 2
KHOA DẦU KHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MĐC ngày tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBHT	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên	Ghi chú
										L1	L2					
1	1221010407	Phạm Xuân	Tùng	DCDKKT57	7	4,00		4,00	81	x		322.400	2.256.800	21110000570342		
2	1321010136	Hồ Đức	Hải	DCDKKK58A	7	4,00		4,00	90	x		322.400	2.256.800	21510000080432		
Tổng cộng													**4.513.600**			

Số tiền (bằng chữ): Bốn triệu năm trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	Người lập danh sách
	Phạm. T. P. Chi	Lê Xuân Thanh	Chu T Thúy Nga.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1378 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt I) cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 42 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt I) cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt I) của khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất là **219.306.400 đồng** ***(Hai trăm mười chín triệu ba trăm linh sáu nghìn bốn trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Khoa học và KT Địa chất, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (Đợt I)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MĐC ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
1	1321020250	Nguyễn Văn	Tưởng	DCDCCT58B	13	3,85	0,10	3,95	90	1		322.400	4.191.200	21110000711637		
2	1321020691	Nguyễn Văn	Quyết	DCDCCT58A	20	3,68	0,10	3,78	93	1		322.400	6.448.000	21110000731079		
3	1321020161	Lê Thị	Oanh	DCDCCT58B	16	3,78		3,78	88	1		322.400	5.158.400	21110000710032		
4	1321020808	Nguyễn Anh	Vinh	DCDCCT58A	16	3,53		3,53	81	1		322.400	5.158.400	21110000745511		
5	1321020571	Trần Thị	Huyền	DCDCDC58A	14	4,00		4,00	90	1		322.400	4.513.600	21110000729649		
6	1321020532	Phạm Thị	Hậu	DCDCDC58A	14	3,93		3,93	81	1		322.400	4.513.600	21110000746374		
7	1321020041	Nguyễn Thị Kim	Dung	DCDCDC58A	14	3,86		3,86	90	1		322.400	4.513.600	21110000712296		
8	1321020188	Nguyễn Thị	Tâm	DCDCDC58A	14	3,86		3,86	87	1		322.400	4.513.600	21110000710634		
9	1321020783	Lê Văn	Tuấn	DCDCDC58B	14	3,86		3,86	80	1		322.400	4.513.600	21110000731750		
10	1321020098	Cảnh Chi	Hiếu	DCDCDC58B	14	3,79		3,79	86	1		322.400	4.513.600	21110000708851		
11	1321020171	Nguyễn Đình	Quảng	DCDCDC58B	14	3,79		3,79	91	1		322.400	4.513.600	21110000710254		
12	1321020005	Lê Đức	Anh	DCDCNK58	18	3,81	0,10	3,91	96	1		322.400	5.803.200	21110000711169		
13	1321020712	Nguyễn Văn	Thanh	DCDCNK58	20	3,80	0,05	3,85	85	1		322.400	6.448.000	21110000745247		
14	1321020238	Vũ Ngọc	Tú	DCDCTV58A	14	3,86		3,86	90	1		322.400	4.513.600	21110000712126		
15	1321020213	Bùi Thị	Thủy	DCDCTV58B	14	3,86		3,86	80	1		322.400	4.513.600	21110000711512		
16	1321020089	Lê Thị	Hạnh	DCDCTV58A	12	3,75		3,75	84	1		322.400	3.868.800	21110000708781		
17	1321020128	Nguyễn Văn	Khánh	DCDCTV58B	15	3,73		3,73	80	1		322.400	4.836.000	21110000709809		
18	1321020014	Trương Viết Năm	Anh	DCDCTV58B	16	3,56	0,10	3,66	93	1		322.400	5.158.400	21110000711752		
19	1421020026	Phạm Thế	Công	DCDCCT59A	18	3,89		3,89	90	1		322.400	5.803.200	21110000789777		
20	1421020344	Vương Thị	Hằng	DCDCCT59B	19	3,55		3,55	82	1		322.400	6.125.600	21110000822797		
21	1421020076	Phạm Đình	Huy	DCDCCT59A	16	3,38		3,38	90	1		322.400	5.158.400	21110000790168		
22	1421020349	Nguyễn Thị Thu	Hiền	DCDCCT59B	17	3,32		3,32	82	1		322.400	5.480.800	21110000822876		
23	1421020570	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DCDCCT59A	18	3,28		3,28	86	1		322.400	5.803.200	21110000817492		
24	1421020037	Trần Tiến	Đạt	DCDCCT59A	20	3,25		3,25	82	1		322.400	6.448.000	21110000789838		
25	1421020059	Lê Thị	Hiệp	DCDCDC59B	20	3,93		3,93	80	1		322.400	6.448.000	21110000789999		
26	1421020530	Lại Thị Ngọc	Quỳnh	DCDCDC59B	20	3,93		3,93	84	1		322.400	6.448.000	21110000817304		
27	1421020011	Phạm Thị Vân	Anh	DCDCDC59B	18	3,92		3,92	84	1		322.400	5.803.200	21110000789652		

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
28	1421020378	Lâm Thị	Huệ	DCDCDC59A	21	3,71	0,05	3,76	90	1		322.400	6.770.400	21110000815663		
29	1421020607	Nguyễn Thị	Thương	DCDCDC59A	20	3,68		3,68	85	1		322.400	6.448.000	21110000817474		
30	1421020115	Nguyễn Thị	Nga	DCDCNK59	17	3,88		3,88	84	1		322.400	5.480.800	21110000790399		
31	1421020119	Nguyễn Thị	Oanh	DCDCNK59	17	3,88		3,88	84	1		322.400	5.480.800	21110000790469		
32	1421020277	Lê Thọ	Dương	DCDCTV59B	20	3,65	0,10	3,75	97	1		322.400	6.448.000	21110000820223		
33	1421020443	Vũ Thị	Loan	DCDCTV59B	22	3,70		3,70	80	1		322.400	7.092.800	21110000914922		
34	1421020623	Trần Thị Huyền	Trang	DCDCTV59B	15	3,63	0,05	3,68	80	1		322.400	4.836.000	21110000819984		
35	1521020209	Nguyễn Hữu	Hòa	DCDCCT60	14	3,43		3,43	81	1		322.400	4.513.600	21110000917684		
36	1521020047	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCDCCT60	16	3,09		3,09	79		2	248.000	3.968.000	21110000892000		
37	1521020035	Nguyễn Mai	Hương	DCDCCT60	16	2,94		2,94	79		2	248.000	3.968.000	21110000895230		
38	1521020161	Nguyễn Việt	Đức	DCDCCT60	17	2,88		2,88	79		2	248.000	4.216.000	21710000093249		
39	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	DCDCDC60	15	3,20		3,20	80	1		322.400	4.836.000	21110000895063		
40	1521020042	Nguyễn Thị Kim	Huệ	DCDCDC60	15	2,77		2,77	71		2	248.000	3.720.000	21110000898141		
41	1521020089	Đỗ Quang	Mạnh	DCDCTV60	16	3,25		3,25	83	1		322.400	5.158.400	21110000897430		
42	1321020760	Nguyễn Thị	Trang	DCDCCT58A	16	4,00		4,00	91	1		322.400	5.158.400	21110000745405		
Tổng cộng:													**219.306.400**			

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm mười chín triệu ba trăm linh sáu nghìn bốn trăm đồng./.

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2017

Duyệt của BGH

HIỆU TRƯỞNG
ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
GS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng Tài vụ

Phạm T.P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập danh sách

T. Thúy Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1469/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt II) cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 14 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt II) cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt II) của khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất là **44.813.600 đồng** ***(Bốn mươi bốn triệu tám trăm mười ba ngàn sáu trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Khoa học và KT Địa chất, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016 - 2017 (đợt II)

(Kèm theo Quyết định số: 1469 /QĐ-MĐC ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ghi chú
										I	II				
1	1221020330	Nguyễn Công	Hoan	DCDCCT57	7	4,00		4,00	85	1		322.400	2.256.800	21110000574566	
2	1221020230	Mai Thị Lan	Anh	DCDCDC57	7	4,00	0,05	4,05	90	1		322.400	2.256.800	21110000614231	
3	1221020120	Bùi Thị	Quyên	DCDCNK57	7	4,00	0,05	4,05	91	1		322.400	2.256.800	21110000584714	
4	1221020038	Nguyễn Văn	Đạt	DCDCNK57	7	4,00	0,10	4,10	91	1		322.400	2.256.800	21110000613733	
5	1221020251	Mai Văn	Cường	DCDCCT57	7	4,00		4,00	81	1		322.400	2.256.800	21110000585319	
6	1221020543	Nguyễn Thị	Vân	DCDCCT57	7	4,00	0,10	4,10	88	1		322.400	2.256.800	21110000584680	
7	1221020111	Chu Văn	Phố	DCDCCT57	7	4,00		4,00	81	1		322.400	2.256.800	21110000584404	
8	1221020226	Cao Việt	Anh	DCDCTV57	7	4,00		4,00	85	1		322.400	2.256.800		21110000592577
9	1221020464	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DCDCTV57	7	4,00		4,00	83	1		322.400	2.256.800		21110000573624
10	1531020013	Phạm Thị Thu	Hà	LCDCDC60	7	4,00		4,00	85	1		322.400	2.256.800		19031557006668
11	1631020066	Nguyễn Thị Vân	Anh	LCDCDC61	24	3,52		3,52	80	1		322.400	7.737.600		21510002135499
12	1531020047	Hoàng Thị	Tuyết	LCDCDC60	7	4,00		4,00	94	1		322.400	2.256.800		21110000592124
13	1531020406	Nguyễn Thị Thu	Hằng	LCDCDC60	19	3,45		3,45	81	1		322.400	6.125.600	21510001198055	
14	1631020074	Nguyễn Đức	Thái	LCDCDC61	19	3,53	0,10	3,63	85	1		322.400	6.125.600	21110000742415	
Tổng cộng:													**44.813.600**		

Số tiền (bằng chữ): Bốn mươi bốn triệu tám trăm mười ba ngàn sáu trăm đồng./.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng CTSV	Người lập danh sách
	Phạm. T. P. Chi	Lê Xuân Thanh	T. Thuý Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1479/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt III) cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 05 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt III) cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất khoá 57 và khóa 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt III) của khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất là **11.284.000 đồng** ***(Mười một triệu hai trăm tám mươi bốn ngàn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Khoa học và KT Địa chất, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ GHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔ G KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016 - 2017 (đợt III)

(Kèm theo Quyết định số: 1979 /QĐ-MĐC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
										I	II				
1	1221080061	Lê Thị	Quỳnh	DCDCDC57	7	4,00		4,00	82	1		322.400	2.256.800		
2	1221020405	Nguyễn Bích	Ngọc	DCDCDC57	7	4,00		4,00	82	1		322.400	2.256.800		
3	1221020474	Nguyễn Thị	Thủy	DCDCDC57	7	4,00		4,00	87	1		322.400	2.256.800		
4	1221020282	Nguyễn Thị Hoàng	Giang	DCDCTV57	7	4,00		4,00	85	1		322.400	2.256.800		
5	1531020003	Bùi Thị	Ánh	LCDCDC60	7	4,00		4,00	90	1		322.400	2.256.800		
Tổng cộng:													**11.284.000**		

Số tiền (bằng chữ): Mười một triệu hai trăm tám mươi tư ngàn đồng./.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng CTSV	Người lập danh sách
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT	Phạm T. P. Chi	Lê Xuân Thanh	T. Thúy Hà

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1377 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (đợt I) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 71 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt I) cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD khoá 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt I) của khoa Kinh tế và QTKD là **299.403.200 đồng** ***(Hai trăm chín mươi chín triệu bốn trăm linh hai nghìn hai trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Kinh tế và QTKD, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MĐC ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
1	1324010143	Trần Thị Tuyết	Lan	DCKTKT_58C	7	4,00		4,00	85	x		291.200	2.038.400	21110000706572		
2	1324010359	Nguyễn Hồng	Nhung	DCKTKT_58G	7	4,00		4,00	85	x		291.200	2.038.400	21110000700778		
3	1324010619	Bùi Thị	Nhung	DCKTKT_58G	7	4,00		4,00	84	x		291.200	2.038.400	21110000746985		
4	1324010239	Phạm Đức	Quang	DCKTKD_58C	7	4,00	0,10	4,10	95	x		291.200	2.038.400	21110000700468		
5	1424010180	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCKTKT_59A	19	3,87		3,87	87	x		291.200	5.532.800	21110000784453		
6	1424010253	Phạm Thị	Chinh	DCKTKT_59B	17	3,91	0,05	3,96	90	x		291.200	4.950.400	21110000808742		
7	1424010304	Đỗ Thị	Hằng	DCKTKT_59B	16	3,81		3,81	84	x		291.200	4.659.200	21110000811175		
8	1421040429	Mai Thanh	Huyền	DCKTKT_59C	20	3,73		3,73	87	x		291.200	5.824.000	21110000814758		
9	1424010041	Lã Thu	Hằng	DCKTKT_59C	15	3,73		3,73	87	x		291.200	4.368.000	21110000787027		
10	1424010610	Nguyễn Ngọc	Tú	DCKTKT_59C	20	3,73		3,73	87	x		291.200	5.824.000	21110000811315		
11	1424010152	Lưu Thị	Phương	DCKTKT_59D	18	3,81		3,81	80	x		291.200	5.241.600	21110000785191		
12	1424010320	Quách Thu	Hiền	DCKTKT_59D	20	3,60	0,10	3,70	82	x		291.200	5.824.000	21110000807493		
13	1421080269	Trần Thị Mỹ	Linh	DCKTKT_59D	16	3,72	0,05	3,77	80	x		291.200	4.659.200	21110000806001		
14	1421050285	Lữ Thị An	Bình	DCKTKT_59D	17	3,71		3,71	80	x		291.200	4.950.400	21110000813135		
15	1424010182	Lê Hồng	Thắm	DCKTTC59	18	3,81		3,81	80	x		291.200	5.241.600	21110000786635		
16	1424010111	Lê Thị	Loan	DCKTTC59	19	3,71	0,05	3,76	83	x		291.200	5.532.800	21110000795109		
17	1424010190	Nguyễn Thị	Thủy	DCKTKD_59A	21	3,45		3,45	85	x		291.200	6.115.200	21110000786662		
18	1424010546	Đào Duy	Thu	DCKTKD_59B	20	3,50	0,05	3,55	83	x		291.200	5.824.000	21110000808025		
19	1424010387	Trần Thị Lan	Hương	DCKTKD_59B	21	3,93		3,93	87	x		291.200	6.115.200	21110000823912		

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
20	1424010189	Nguyễn Minh	Thùy	DCKTKD_59C	25	3,40	0,05	3,45	85	x		291.200	7.280.000	21110000786699		
21	1524010153	Phan Thị	Giang	DCKTKT_60A	16	3,53		3,53	82	x		291.200	4.659.200	21110000897838		
22	1524010209	Đinh Thị Bích	Ngọc	DCKTKT_60A	16	3,50		3,50	82	x		291.200	4.659.200	21110000904756		
23	1524010262	Bùi Thị Mai	Hương	DCKTKT_60A	17	3,47		3,47	82	x		291.200	4.950.400	21110000886173		
24	1524010166	Lê Hà	Trang	DCKTKT_60A	17	3,21	0,10	3,31	85	x		291.200	4.950.400	21110000896826		
25	1524010174	Phạm Thị	Huyền	DCKTKT_60A	19	3,29		3,29	83	x		291.200	5.532.800	21110000896899		
26	1524010348	Trần Thúy	Hằng	DCKTKT_60A	19	3,29		3,29	82	x		291.200	5.532.800	21110000907764		
27	1524010167	Cấn Thị	Huyền	DCKTKT_60A	18	3,22		3,22	83	x		291.200	5.241.600	21110000896835		
28	1524010247	Hoàng Thu	Hà	DCKTKT_60A	20	3,18	0,05	3,23	87		x	224.000	4.480.000	21110000885930		
29	1524010299	Nguyễn Thị Hà	Trang	DCKTKT_60C	16	3,63		3,63	80	x		291.200	4.659.200	42710000282163		
30	1524010205	Nguyễn Thu	Nga	DCKTKT_60C	18	3,33		3,33	78		x	224.000	4.032.000	21110000909502		
31	1524010125	Trần Thị Ánh	Nguyệt	DCKTTC60	18	3,22		3,22	82	x		291.200	5.241.600	21110000891706		
32	1524010271	Lê Hồng	Hạnh	DCKTTC60	13	3,23		3,23	82	x		291.200	3.785.600	21110000886261		
33	1524010559	Đặng Thị Ánh	Tuyết	DCKTKD_60A	15	3,80		3,80	80	x		291.200	4.368.000	21110000918030		
34	1524010523	Đỗ Thị	Thủy	DCKTKD_60A	17	3,76		3,76	84	x		291.200	4.950.400	21110000919529		
35	1524010486	Phạm Thị Hồng	Nhung	DCKTKD_60A	21	3,62		3,62	75		x	224.000	4.704.000	21110000921579		
36	1524010401	Nguyễn Thị Thu	Hà	DCKTKD_60B	18	3,75		3,75	79		x	224.000	4.032.000	21110000920345		
37	1524010514	Hoàng Hà	Thu	DCKTKD_60B	15	3,80		3,80	75		x	224.000	3.360.000	21110000918836		
38	1524010356	Hoàng Tuệ	An	DCKTDK60	18	3,75		3,75	79		x	224.000	4.032.000	21110000922943		
39	1524010097	Nguyễn Thanh	Hảo	DCKTDK60	16	3,44	0,05	3,49	84	x		291.200	4.659.200	21110000893562		
40	1524010044	Trần Thị Lan	Anh	DCKTMO60	14	3,57		3,57	83	x		291.200	4.076.800	11610000011971		
41	1524010440	Nguyễn Thị	Hương	DCKTMO60	14	3,43		3,43	82	x		291.200	4.076.800	21110000923362		

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
42	1624010330	Phạm Thị Thu	Trà	DCKTKT61A	16	3,34		3,34	73		x	224.000	3.584.000	21510001930682		
43	1624010602	Trần Thị	Hằng	DCKTKT61A	18	2,78		2,78	75		x	224.000	4.032.000	21510001953759		
44	1624010441	Đinh Thủy	Tiên	DCKTKT61A	18	3,11		3,11	71		x	224.000	4.032.000	21510001920072		
45	1624010513	Hồ Thị	Thủy	DCKTKT61A	16	3,31		3,31	75		x	224.000	3.584.000	21510001918518		
46	1624010412	Nguyễn Thị	Nhạn	DCKTKT61A	16	3,06		3,06	91		x	224.000	3.584.000	21510001919894		
47	1624010503	Trần Thị Thu	Thủy	DCKTKT61A	16	2,94		2,94	78		x	224.000	3.584.000	21510001952710		
48	1624010399	Nguyễn Thị Thanh	Mai	DCKTKT61A	16	3,34		3,34	80	x		291.200	4.659.200	21510001953865		
49	1624010344	Hạ Thị Hồng	Hạnh	DCKTKT61A	16	3,22		3,22	80	x		291.200	4.659.200	21510001947169		
50	1624010506	Nguyễn T.Phượng	Linh	DCKTKT61A	15	2,77		2,77	71		x	224.000	3.360.000	21510001918484		
51	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	DCKTKT61A	14	2,74		2,74	71		x	224.000	3.136.000	21510001924463		
52	1624010564	Phạm Thị Vân	Anh	DCKTKT61A	20	2,75		2,75	71		x	224.000	4.480.000	21510001922272		
53	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	DCKTKT61A	14	2,71		2,71	71		x	224.000	3.136.000	21510001917524		
54	1624010409	Lê Thị	Ngọc	DCKTKT61A	19	2,82		2,82	75		x	224.000	4.256.000	21510001919876		
55	1624010541	Bùi Thị	Ngân	DCKTKT61A	13	2,88		2,88	71		x	224.000	2.912.000	21510001918703		
56	1624010381	Phạm Thị	Uyên	DCKTKT61A	13	2,73		2,73	81		x	224.000	2.912.000	21510001953111		
57	1624010680	Dương Thị	Lệ	DCKTKT61A	13	2,69		2,69	83		x	224.000	2.912.000	21510001946917		
58	1624010460	Nguyễn T.Kiều	Trang	DCKTKT61A	13	3,12		3,12	75		x	224.000	2.912.000	21510001916877		
59	1624010392	Nguyễn Thế	Hùng	DCKTKT61A	16	2,66		2,66	71		x	224.000	3.584.000	21510001933575		
60	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	DCKTKT61A	13	2,92		2,92	81		x	224.000	2.912.000	21510001918642		
61	1624010825	Vũ Thị Lan	Anh	DCKTKT61B	16	2,88		2,88	78		x	224.000	3.584.000	21510001948524		
62	1624010862	Nguyễn Thu	Hằng	DCKTKT61B	14	2,89		2,89	71		x	224.000	3.136.000	21510001948649		
63	1624010950	Đỗ Thị Thu	Huyền	DCKTKT61B	19	2,82		2,82	71		x	224.000	4.256.000	21510001949031		

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
64	1624010965	Nguyễn Thị	Thương	DCKTKT61B	13	3,27		3,27	73		x	224.000	2.912.000	21510001954017		
65	1624010276	Đoàn Thị	Hoa	DCKTKD61A	16	3,06		3,06	71		x	224.000	3.584.000	21510001929723		
66	1624010044	Phạm Văn	Giang	DCKTKD61A	19	3,05		3,05	71		x	224.000	4.256.000	21510001924205		
67	1624010060	Phạm Quý	Dương	DCKTKD61A	17	2,62		2,62	71		x	224.000	3.808.000	21510001924287		
68	1624010225	Phạm Thị	Hà	DCKTKD61A	16	2,59		2,59	71		x	224.000	3.584.000	21510001927505		
69	1624011021	Trần Thị Thanh	Thư	DCKTKD61B	14	2,68		2,68	71		x	224.000	3.136.000	21510001948199		
70	1624011036	Nguyễn T.Ngọc	Ánh	DCKTKD61B	14	3,29		3,29	80	x		291.200	4.076.800	21510001948205		
71	1614010706	Lê Tâm	Như	CCKTKT61	15	3,07		3,07	80		x	184.000	2.760.000	21510001949624		
				Tổng cộng:									299.403.200			

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm chín mươi chín triệu bốn trăm linh ba nghìn hai trăm đồng./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Duyệt của BGH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng Tài vụ

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập biểu

Phan Thị Thuý

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016 - 2017

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MĐC ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
1	1324010148	Nguyễn Thị Ái	Liên	DCKTKT_58A	7	4,00		4,00	95	x		291.200	2.038.400	21110000699511		
2	1324010072	Đỗ Thị	Hà	DCKTKT_58A	7	4,00		4,00	91	x		291.200	2.038.400	21110000699186		
3	1324010205	Nguyễn Thị	Nguyệt	DCKTKT_58A	7	4,00		4,00	84	x		291.200	2.038.400	21110000706749		
4	1324010309	Lê Thị	Trang	DCKTKT_58A	7	4,00		4,00	84	x		291.200	2.038.400	21110000706022		
5	1324010048	Trịnh Thị	Dung	DCKTKT_58A	7	4,00		4,00	81	x		291.200	2.038.400	21110000702491		
6	1324010041	Hoàng Thị	Dung	DCKTKT_58B	7	4,00		4,00	88	x		291.200	2.038.400	21110000695883		
7	1324010488	Đinh Thị Thu	Hiền	DCKTKT_58B	7	4,00		4,00	88	x		291.200	2.038.400	21110000746666		
8	1324010121	Hoàng Thị	Huyền	DCKTKT_58B	7	4,00	0,10	4,10	86	x		291.200	2.038.400	21110000705807		
9	1324010153	Đồng Thị Thùy	Linh	DCKTKT_58B	7	4,00		4,00	91	x		291.200	2.038.400	21110000706846		
10	1324010263	Nguyễn T.Phương	Thảo	DCKTKT_58B	7	4,00		4,00	81	x		291.200	2.038.400	21110000704752		
11	1324010524	Dư Thị Thu	Huyền	DCKTKT_58C	7	4,00	0,05	4,05	85	x		291.200	2.038.400	21110000746754		
12	1324010143	Trần Thị Tuyết	Lan	DCKTKT_58C	7	4,00		4,00	85	x		291.200	2.038.400	21110000706572		
13	1324010217	Lê Văn	Ninh	DCKTKT_58D	7	4,00		4,00	85	x		291.200	2.038.400	21110000704530		
14	1324010336	Trịnh Phạm Hồng	Tươi	DCKTKT_58D	7	4,00		4,00	85	x		291.200	2.038.400	21110000706299		
15	1324010047	Tạ Thị Thùy	Dung	DCKTKT_58D	7	4,00		4,00	81	x		291.200	2.038.400	21110000695917		
16	1324010155	Hoàng Thị Quế	Linh	DCKTKT_58G	7	4,00		4,00	92	x		291.200	2.038.400	21110000699557		
17	1321040156	Vũ Bảo	Linh	DCKTKT_58G	7	4,00		4,00	88	x		291.200	2.038.400	21110000719604		
18	1324010359	Nguyễn Hồng	Nhung	DCKTKT_58G	7	4,00		4,00	85	x		291.200	2.038.400	21110000700778	Nhung	
19	1324010619	Bùi Thị	Nhung	DCKTKT_58G	7	4,00		4,00	84	x		291.200	2.038.400	21110000746985	Nhung	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016 - 2017

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MĐC ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
20	1324010357	Nguyễn T. Thanh	Lam	DCKTKD_58A	7	4,00	0,10	4,10	97	x		291.200	2.038.400	21110000705977		
21	1324010687	Vũ Thị	Thảo	DCKTKD_58A	7	4,00		4,00	90	x		291.200	2.038.400	21110000747915		
22	1324010422	Tạ Ngọc	Ánh	DCKTKD_58A	7	4,00		4,00	90	x		291.200	2.038.400	21110000746499		
23	1324010526	Lê Thị	Huyền	DCKTKD_58A	7	4,00		4,00	90	x		291.200	2.038.400	21110000746763		
24	1324010664	Nguyễn Đình	Sơn	DCKTKD_58A	7	4,00		4,00	87	x		291.200	2.038.400	21110000751633		
25	1324010515	Nguyễn Thị Hoa	Hồng	DCKTKD_58B	7	4,00		4,00	95	x		291.200	2.038.400	21110000748158		
26	1324010351	Nguyễn Thị	Yến	DCKTKD_58B	7	4,00		4,00	94	x		291.200	2.038.400	21110000706484		
27	1324010343	Vương Thị Quỳnh	Vân	DCKTKD_58B	7	4,00		4,00	88	x		291.200	2.038.400	21110000701489		
28	1324010404	Ngô Lan	Anh	DCKTKD_58C	7	4,00		4,00	85	x		291.200	2.038.400	21110000747386		
29	1324010479	Hồ Thị Thúy	Hằng	DCKTKD_58C	7	4,00		4,00	82	x		291.200	2.038.400	21110000746620		
30	1324010239	Phạm Đức	Quang	DCKTKD_58C	7	4,00	0,10	4,10	95	x		291.200	2.038.400	21110000700468	Quang	
31	1424010180	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCKTKT_59A	19	3,87		3,87	87	x		291.200	5.532.800	21110000784453	Thảo	
32	1424010253	Phạm Thị	Chinh	DCKTKT_59B	17	3,91	0,05	3,96	90	x		291.200	4.950.400	21110000808742	Chinh	
33	1424010304	Đỗ Thị	Hằng	DCKTKT_59B	16	3,81		3,81	84	x		291.200	4.659.200	21110000811175	Hằng	
34	1421040429	Mai Thanh	Huyền	DCKTKT_59C	20	3,73		3,73	87	x		291.200	5.824.000	21110000814758	Huyền	
35	1424010041	Lã Thu	Hằng	DCKTKT_59C	15	3,73		3,73	87	x		291.200	4.368.000	21110000787027	Hằng	
36	1424010610	Nguyễn Ngọc	Tú	DCKTKT_59C	20	3,73		3,73	87	x		291.200	5.824.000	21110000811315	Tú	
37	1424010152	Lưu Thị	Phương	DCKTKT_59D	18	3,81		3,81	80	x		291.200	5.241.600	21110000785191	Phương	
38	1424010320	Quách Thu	Hiền	DCKTKT_59D	20	3,60	0,10	3,70	82	x		291.200	5.824.000	21110000807493	Hiền	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016 - 2017

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MĐC ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
39	1421080269	Trần Thị Mỹ	Linh	DCKTKT_59D	16	3,72	0,05	3,77	80	x		291.200	4.659.200	21110000806001	Linh	
40	1421050285	Lữ Thị An	Bình	DCKTKT_59D	17	3,71		3,71	80	x		291.200	4.950.400	21110000813135	Bình	
41	1424010182	Lê Hồng	Thắm	DCKTTC59	18	3,81		3,81	80	x		291.200	5.241.600	21110000786635	Thắm	
42	1424010111	Lê Thị	Loan	DCKTTC59	19	3,71	0,05	3,76	83	x		291.200	5.532.800	21110000795109	Loan	
43	1424010190	Nguyễn Thị	Thủy	DCKTKD_59A	21	3,45		3,45	85	x		291.200	6.115.200	21110000786662	Thủy	
44	1424010546	Đào Duy	Thu	DCKTKD_59B	20	3,50	0,05	3,55	83	x		291.200	5.824.000	21110000808025	Thu	
45	1424010387	Trần Thị Lan	Hương	DCKTKD_59B	21	3,93		3,93	87	x		291.200	6.115.200	21110000823912	Hương	
46	1424010189	Nguyễn Minh	Thùy	DCKTKD_59C	25	3,40	0,05	3,45	85	x		291.200	7.280.000	21110000786699	Thùy	
47	1524010153	Phan Thị	Giang	DCKTKT_60A	16	3,53		3,53	82	x		291.200	4.659.200	21110000897838	Giang	
48	1524010209	Đinh Thị Bích	Ngọc	DCKTKT_60A	16	3,50		3,50	82	x		291.200	4.659.200	21110000904756	Ngọc	
49	1524010262	Bùi Thị Mai	Hương	DCKTKT_60A	17	3,47		3,47	82	x		291.200	4.950.400	21110000886173	Hương	
50	1524010166	Lê Hà	Trang	DCKTKT_60A	17	3,21	0,10	3,31	85	x		291.200	4.950.400	21110000896826	Trang	
51	1524010174	Phạm Thị	Huyền	DCKTKT_60A	19	3,29		3,29	83	x		291.200	5.532.800	21110000896899	Huyền	
52	1524010348	Trần Thúy	Hằng	DCKTKT_60A	19	3,29		3,29	82	x		291.200	5.532.800	21110000907764	Hằng	
53	1524010167	Cấn Thị	Huyền	DCKTKT_60A	18	3,22		3,22	83	x		291.200	5.241.600	21110000896835	Huyền	
54	1524010247	Hoàng Thu	Hà	DCKTKT_60A	20	3,18	0,05	3,23	87		x	224.000	4.480.000	21110000885930	Hà	
55	1524010299	Nguyễn Thị Hà	Tramg	DCKTKT_60C	16	3,63		3,63	80	x		291.200	4.659.200	42710000282163	Trang	
56	1524010205	Nguyễn Thu	Nga	DCKTKT_60C	18	3,33		3,33	78		x	224.000	4.032.000	21110000909502	Nga	
57	1524010125	Trần Thị Ánh	Nguyệt	DCKTTC60	18	3,22		3,22	82	x		291.200	5.241.600	21110000891706		

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016 - 2017

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MĐC ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
58	1524010271	Lê Hồng	Hạnh	DCKTTC60	13	3,23		3,23	82	x		291.200	3.785.600	21110000886261	Hạnh	
59	1524010559	Đặng Thị Ánh	Tuyết	DCKTKD_60A	15	3,80		3,80	80	x		291.200	4.368.000	21110000918030	Tuyết	
60	1524010523	Đỗ Thị	Thủy	DCKTKD_60A	17	3,76		3,76	84	x		291.200	4.950.400	21110000919529	Thuỷ	
61	1524010486	Phạm Thị Hồng	Nhung	DCKTKD_60A	21	3,62		3,62	75		x	224.000	4.704.000	21110000921579	Nhung	
62	1524010401	Nguyễn Thị Thu	Hà	DCKTKD_60B	18	3,75		3,75	79		x	224.000	4.032.000	21110000920345	Thuhaa	
63	1524010514	Hoàng Hà	Thu	DCKTKD_60B	15	3,80		3,80	75		x	224.000	3.360.000	21110000918836	Thu	
64	1524010356	Hoàng Tuệ	An	DCKTDK60	18	3,75		3,75	79		x	224.000	4.032.000	21110000922943		
65	1524010097	Nguyễn Thanh	Hảo	DCKTDK60	16	3,44	0,05	3,49	84	x		291.200	4.659.200	21110000893562	Hảo	
66	1524010044	Trần Thị Lan	Anh	DCKTMO60	14	3,57		3,57	83	x		291.200	4.076.800	11610000011971	Anh	
67	1524010440	Nguyễn Thị	Hương	DCKTMO60	14	3,43		3,43	82	x		291.200	4.076.800	21110000923362	Hương	
68	1624010330	Phạm Thị Thu	Trà	DCKTKT61A	16	3,34		3,34	73		x	224.000	3.584.000	21510001930682	Trà	
69	1624010602	Trần Thị	Hằng	DCKTKT61A	18	2,78		2,78	75		x	224.000	4.032.000	21510001953759	Hằng	
70	1624010441	Đinh Thủy	Tiên	DCKTKT61A	18	3,11		3,11	71		x	224.000	4.032.000	21510001920072	Tiên	
71	1624010513	Hồ Thị	Thủy	DCKTKT61A	16	3,31		3,31	75		x	224.000	3.584.000	21510001918518	Thủy	
72	1624010412	Nguyễn Thị	Nhạn	DCKTKT61A	16	3,06		3,06	91		x	224.000	3.584.000	21510001919894	Nhạn	
73	1624010503	Trần Thị Thu	Thủy	DCKTKT61A	16	2,94		2,94	78		x	224.000	3.584.000	21510001952710	Thuỷ	
74	1624010399	Nguyễn Thị Thanh	Mai	DCKTKT61A	16	3,34		3,34	80	x		291.200	4.659.200	21510001953865	Mai	
75	1624010344	Hạ Thị Hồng	Hạnh	DCKTKT61A	16	3,22		3,22	80	x		291.200	4.659.200	21510001947169	Hạnh	
76	1624010619	Vũ Thị Linh	Giang	DCKTKT61A	13	2,88		2,88	71		x	224.000	2.912.000	21510001923327		

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016 - 2017

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MĐC ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
77	1624010506	Nguyễn T.Phượng	Linh	DCKTKT61A	15	2,77		2,77	71		x	224.000	3.360.000	21510001918484	Linh	
78	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	DCKTKT61A	14	2,74		2,74	71		x	224.000	3.136.000	21510001924463	Phương	
79	1624010564	Phạm Thị Vân	Anh	DCKTKT61A	20	2,75		2,75	71		x	224.000	4.480.000	21510001922272	Vân Anh	
80	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	DCKTKT61A	14	2,71		2,71	71		x	224.000	3.136.000	21510001917524	Giang	
81	1624010409	Lê Thị	Ngọc	DCKTKT61A	19	2,82		2,82	75		x	224.000	4.256.000	21510001919876	Ngọc	
82	1624010541	Bùi Thị	Ngân	DCKTKT61A	13	2,88		2,88	71		x	224.000	2.912.000	21510001918703	Ngân	
83	1624010381	Phạm Thị	Uyên	DCKTKT61A	13	2,73		2,73	81		x	224.000	2.912.000	21510001953111	Uyên	
84	1624010680	Dương Thị	Lệ	DCKTKT61A	13	2,69		2,69	83		x	224.000	2.912.000	21510001946917	Lệ	
85	1624010460	Nguyễn T.Kiều	Trang	DCKTKT61A	13	3,12		3,12	75		x	224.000	2.912.000	21510001916877	Trang	
86	1624010392	Nguyễn Thế	Hùng	DCKTKT61A	16	2,66		2,66	71		x	224.000	3.584.000	21510001933575	Hùng	
87	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	DCKTKT61A	13	2,92		2,92	81		x	224.000	2.912.000	21510001918642	Nga	
88	1624010825	Vũ Thị Lan	Anh	DCKTKT61B	16	2,88		2,88	78		x	224.000	3.584.000	21510001948524	Anh	
89	1624010862	Nguyễn Thu	Hằng	DCKTKT61B	14	2,89		2,89	71		x	224.000	3.136.000	21510001948649	Hằng	
90	1624010950	Đỗ Thị Thu	Huyền	DCKTKT61B	19	2,82		2,82	71		x	224.000	4.256.000	21510001949031	Huyền	
91	1624010965	Nguyễn Thị	Thương	DCKTKT61B	13	3,27		3,27	73		x	224.000	2.912.000	21510001954017	Thương	
92	1624010276	Đoàn Thị	Hoa	DCKTKD61A	16	3,06		3,06	71		x	224.000	3.584.000	21510001929723	Hoa	
93	1624010044	Phạm Văn	Giang	DCKTKD61A	19	3,05		3,05	71		x	224.000	4.256.000	21510001924205	Giang	
94	1624010060	Phạm Quý	Dương	DCKTKD61A	17	2,62		2,62	71		x	224.000	3.808.000	21510001924287	Dương	
95	1624010225	Phạm Thị	Hà	DCKTKD61A	16	2,59		2,59	71		x	224.000	3.584.000	21510001927505	Hà	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016 - 2017

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MĐC ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
96	1624011021	Trần Thị Thanh	Thư	DCKTKD61B	14	2,68		2,68	71		x	224.000	3.136.000	21510001948	199	
97	1624011036	Nguyễn T.Ngọc	Ánh	DCKTKD61B	14	3,29		3,29	80	x		291.200	4.076.800	21510001948205	Ánh	
98	1534010004	Lưu Đức	Anh	LCKTKT60	7	3,50	0,10	3,60	85	x		291.200	2.038.400	42710000329714		
99	1414010023	Phạm Thị Thu	Hằng	CCKTKT59	7	3,29		3,29	75		x	184.000	1.288.000	21110000808308		
100	1414010020	Tống Thị	Hạnh	CCKTKT59	7	3,29		3,29	75		x	184.000	1.288.000	21110000824076		
101	1614010706	Lê Tâm	Như	CCKTKT61	15	3,07		3,07	80		x	184.000	2.760.000	21510001949624	Như	
102	1634010102	Phạm Thị	Quyên	LCKTKT61	14	3,00		3,00	83		x	224.000	3.136.000			
Tổng cộng:													**363.064.000**			

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm sáu mươi ba triệu không trăm sáu mươi tư nghìn đồng./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	BCN Khoa	Người lập danh sách
		Lê Xuân Thanh		Phạm Châu Giang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1473/QĐ-MĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (Đợt 2) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Kinh tế & QTKD tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 15 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (Đợt 2) cho sinh viên khoa Kinh tế & QTKD khoá 58, 59 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (Đợt 2) của khoa Kinh tế & QTKD là **31.796.800 đồng** ***(Ba mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Kinh tế & QTKD, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số: 1473 /QĐ-MĐC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
1	1324010148	Nguyễn Thị Ái	Liên	DCKTKT_58A	7	4,00		4,00	95	x		291.200	2.038.400	21110000699511		
2	1324010205	Nguyễn Thị	Nguyệt	DCKTKT_58A	7	4,00		4,00	84	x		291.200	2.038.400	19031204304010		
3	1324010309	Lê Thị	Trang	DCKTKT_58A	7	4,00		4,00	84	x		291.200	2.038.400	107866940460		
4	1324010121	Hoàng Thị	Huyền	DCKTKT_58B	7	4,00	0,10	4,10	86	x		291.200	2.038.400	21110000705807		
5	1324010217	Lê Văn	Ninh	DCKTKT_58D	7	4,00		4,00	85	x		291.200	2.038.400	21110000704530		
6	1324010155	Hoàng Thị Quế	Linh	DCKTKT_58G	7	4,00		4,00	92	x		291.200	2.038.400	21110000699557		
7	1321040156	Vũ Bảo	Linh	DCKTKT_58G	7	4,00		4,00	88	x		291.200	2.038.400	21110000719604		
8	1324010687	Vũ Thị	Thảo	DCKTKD_58A	7	4,00		4,00	90	x		291.200	2.038.400	21110000747915		
9	1324010664	Nguyễn Đình	Sơn	DCKTKD_58A	7	4,00		4,00	87	x		291.200	2.038.400	21110000751633		
10	1324010351	Nguyễn Thị	Yến	DCKTKD_58B	7	4,00		4,00	94	x		291.200	2.038.400	21110000706484		
11	1324010404	Ngô Lan	Anh	DCKTKD_58C	7	4,00		4,00	85	x		291.200	2.038.400	21110000747386		
12	1324010479	Hồ Thị Thúy	Hằng	DCKTKD_58C	7	4,00		4,00	82	x		291.200	2.038.400	21110000746620		
13	1414010020	Tống Thị	Hạnh	CCKTKT59	7	3,29		3,29	75		x	184.000	1.288.000	21110000824076		

TT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										I	II					
14	1624010619	Vũ Thị Lĩnh	Giang	DCKTKT61A	13	2,88		2,88	71		x	224.000	2.912.000	21510001923327		
15	1634010102	Phạm Thị	Quyên	LCKTKT61	14	3,00		3,00	83		x	224.000	3.136.000	21110000743250		
Tổng cộng:													**31.796.800**			

Số tiền (bằng chữ): Ba mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm đồng./.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	Người lập danh sách
	Phạm. T P. Chi	Lê Xuân Thanh	phan Thị Thuý

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1485 /QĐ-MĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (Đợt 3) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Kinh tế & QTKD tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 16 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (Đợt 3) cho sinh viên khoa Kinh tế & QTKD khoá 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (Đợt 3) của khoa Kinh tế & QTKD là **31.864.000 đồng** ***(Ba mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi tư nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Kinh tế & QTKD, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số: 1485 /QĐ-MĐC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
										I	II				
1	1324010072	Đỗ Thị	Hà	DCKTKT_58A	7	4,00		4,00	91	x		291.200	2.038.400		
2	1324010048	Trịnh Thị	Dung	DCKTKT_58A	7	4,00		4,00	81	x		291.200	2.038.400		
3	1324010041	Hoàng Thị	Dung	DCKTKT_58B	7	4,00		4,00	88	x		291.200	2.038.400		
4	1324010488	Đinh Thị Thu	Hiền	DCKTKT_58B	7	4,00		4,00	88	x		291.200	2.038.400		
5	1324010153	Đồng Thị Thùy	Linh	DCKTKT_58B	7	4,00		4,00	91	x		291.200	2.038.400		
6	1324010263	Nguyễn T.Phương	Thảo	DCKTKT_58B	7	4,00		4,00	81	x		291.200	2.038.400		
7	1324010524	Dư Thị Thu	Huyền	DCKTKT_58C	7	4,00	0,05	4,05	85	x		291.200	2.038.400		
8	1324010336	Trịnh Phạm Hồng	Tươi	DCKTKT_58D	7	4,00		4,00	85	x		291.200	2.038.400		
9	1324010047	Tạ Thị Thùy	Dung	DCKTKT_58D	7	4,00		4,00	81	x		291.200	2.038.400		
10	1324010357	Nguyễn T. Thanh	Lam	DCKTKD_58A	7	4,00	0,10	4,10	97	x		291.200	2.038.400		
11	1324010422	Tạ Ngọc	Ánh	DCKTKD_58A	7	4,00		4,00	90	x		291.200	2.038.400		
12	1324010526	Lê Thị	Huyền	DCKTKD_58A	7	4,00		4,00	90	x		291.200	2.038.400		
13	1324010515	Nguyễn Thị Hoa	Hồng	DCKTKD_58B	7	4,00		4,00	95	x		291.200	2.038.400		

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng) (đồng)	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
										I	II				
14	1324010343	Vương Thị Quỳnh	Vân	DCKTKD_58B	7	4,00		4,00	88	x		291.200	2.038.400		
15	1534010004	Lưu Đức	Anh	LCKTKT60	7	3,50	0,10	3,60	85	x		291.200	2.038.400		
16	1414010023	Phạm Thị Thu	Hằng	CCKTKT59	7	3,29		3,29	75		x	184.000	1.288.000		
Tổng cộng:													**31.864.000**		

Số tiền (bằng chữ): Ba mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi tư nghìn đồng./.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng Tài vụ

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Mạnh

Người lập danh sách

phan Thị Thuý

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1371 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt I) cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 81 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 (đợt I) cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt I) của khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai là **351.172.000 đồng** ***(Ba trăm năm mốt triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT 1)
(Kèm theo quyết định số ..... /QĐ - MĐC ngày tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

T	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
	1221030045	Nguyễn Mạnh Hải	DCTDBD57	7	4,00		4,00	98	1		322.000	2.254.000	21110000569809		
	1221030092	Vũ Khánh Linh	DCTDBD57	7	4,00		4,00	88	1		322.000	2.254.000	21110000570193		
	1221030395	Lê Đình Quý	DCTDBD57	7	4,00		4,00	88	1		322.000	2.254.000	21110000599082		
	1221030156	Trần Thị Thư	DCTDDC57	7	4,00		4,00	81	1		322.000	2.254.000	21110000600762		
	1221030154	Nguyễn Thị Thu Thủy	DCTDDC57	7	4,00		4,00	81	1		322.000	2.254.000	21110000600744		
	1221030491	Trịnh Thị Xuyên	DCTDDC57	7	4,00		4,00	81	1		322.000	2.254.000	21110000599709		
	1221030248	Đào Duy Bảo	DCTDDC57	7	4,00	0,1	4,10	91	1		322.000	2.254.000	21110000576988		
	1221030483	Vũ Trọng Vững	DCTDGI57	7	4,00		4,00	84	1		322.000	2.254.000	21110000599648		
	1221030236	Nguyễn Thị Vân Anh	DCTDTD57A	7	4,00		4,00	85	1		322.000	2.254.000	21110000783353		
	1221030077	Phạm Thị Thanh Huyền	DCTDTD57B	7	4,00		4,00	85	1		322.000	2.254.000	21110000610497		
	1221030065	Nguyễn Đình Hóa	DCTDTD57B	7	4,00		4,00	81	1		322.000	2.254.000	21110000570120		
	1221030023	Bùi Đăng Dũng	DCTDTM57	7	4,00		4,00	88	1		322.000	2.254.000	21110000569757		
	1221030444	Dương Thanh Tùng	DCTDTM57	7	4,00	0,1	4,10	91	1		322.000	2.254.000	21110000577273		
	1531030020	Nguyễn Khánh Hùng	LCTDDC60	7	4,00	0,1	4,10	88	1		322.000	2.254.000	21110000590711		
	1531030039	Hoàng T.Hồng Ngọc	LCTDDC60	7	4,00		4,00	76		2	248.000	1.736.000	711A62039271		
	1531030057	Phan Huy Triển	LCTDTD60	7	4,00		4,00	86	1		322.000	2.254.000	21110000917259		
	1531030003	Đoàn Phương Anh	LCTDTD60	7	4,00		4,00	81	1		322.000	2.254.000	21110000592717		
	1531030013	Hoàng Văn Giáp	LCTDTD60	7	4,00		4,00	79		2	248.000	1.736.000	21110000592841		
	1531030047	Trần Cao Sơn	LCTDTD60	7	4,00		4,00	79		2	248.000	1.736.000	21510001974097		
	1321030052	Đỗ Linh Giang	DCTDAVG58	15	4,00	0,05	4,05	85	1		322.000	4.830.000	21110000714663		
	1321030015	Vũ Thị Ngọc Ánh	DCTDAVG58	15	3,87		3,87	80	1		322.000	4.830.000	21110000714371		

22	1321030267	Lê Hải Yến	DCTDBD58	18	3,94	0,1	4,04	90	1		322.000	5.796.000	21110000708709		
23	1321030163	Trần Thị Ngát	DCTDBD58	14	4,00		4,00	79		2	248.000	3.472.000	21110000716173		
24	1321030061	Vũ Thị Thu Hà	DCTDDC58A	19	4,00		4,00	87	1		322.000	6.118.000	21110000697719		
25	1321030847	Lê Thị Hiền Thảo	DCTDDC58B	17	4,00		4,00	85	1		322.000	5.474.000	21110000603336		
26	1321030071	Nguyễn Thị Hằng	DCTDDC58B	16	4,00	0,05	4,05	96	1		322.000	5.152.000	21110000714858		
27	1321030060	Nguyễn Thị Hà	DCTDDC58B	17	4,00	0,03	4,03	80	1		322.000	5.474.000	21110000714742		
28	1321030739	Nguyễn Thị Nga	DCTDDC58B	17	4,00	0,03	4,03	80	1		322.000	5.474.000	21110000739888		
29	1321030072	Nguyễn Thị Hằng	DCTDTD_58A	17	4,00	0,03	4,03	90	1		322.000	5.474.000	21110000697898		
30	1321030025	Lê Xuân Cường	DCTDTD_58A	15	3,87	0,03	3,90	84	1		322.000	4.830.000	21110000697029		
31	1321030115	Lại Thị Lanh	DCTDTD_58A	15	3,87	0,03	3,90	87	1		322.000	4.830.000	21110000697694		
32	1321030028	Giáp Trọng Doanh	DCTDTD_58B	16	3,81	0,05	3,86	80	1		322.000	5.152.000	21110000714496		
33	1321030192	Nguyễn Văn Sáng	DCTDTD_58C	18	3,89		3,89	80	1		322.000	5.796.000	21110000716298		
34	1321030219	Giang Thị Thoa	DCTDTD_58C	19	3,89		3,89	85	1		322.000	6.118.000	21110000716465		
35	1321030792	Phạm Minh Quang	DCTDTD_58D	14	3,86	0,05	3,91	80	1		322.000	4.508.000	21110000733783		
36	1321030039	Nguyễn Quang Đại	DCTDTD_58G	15	3,87	0,1	3,97	96	1		322.000	4.830.000	21110000714575		
37	1321030632	Tạ Thị Huyền	DCTDTD_58G	15	3,93		3,93	84	1		322.000	4.830.000	21110000739204		
38	1321030088	Đoàn Thị Thúy Hồng	DCTDTD_58G	20	3,90		3,90	84	1		322.000	6.440.000	21110000697269		
39	1321030584	Nguyễn Thị Hoa	DCTDTD_58G	15	3,87		3,87	83	1		322.000	4.830.000	21110000737642		
40	1321030784	Nguyễn Văn Phương	DCTDTM58	16	3,5	0,1	3,60	80	1		322.000	5.152.000	21110000733695		
41	1321030757	Nguyễn Thành Nhất	DCTDTM58	16	3,38	0,03	3,41	77		2	248.000	3.968.000	21110000733482		
42	1321030242	Phạm Thị Trang	DCTDTM58	16	3,38		3,38	73		2	248.000	3.968.000	21110000716720		
43	1421030185	Phạm Lệ Thảo	DCTDAV59	16	3,75	0,1	3,85	93	1		322.000	5.152.000	21110000802489		
44	1421030195	Nguyễn Thị Hà Thu	DCTDAV59	19	3,55	0,05	3,60	79		2	248.000	4.712.000	21110000800702		
45	1421030002	Đỗ Thị Lan Anh	DCTDBD59	15	4,00	0,05	4,05	88	1		322.000	4.830.000	21110000800119		
46	1421030152	Nguyễn Xuân Phú	DCTDBD59	17	3,62	0,03	3,65	82	1		322.000	5.474.000	21110000801884		
47	1421030072	Vũ Quang Hiếu	DCTDDC59A	16	3,94		3,94	91	1		322.000	5.152.000	21110000744563		
48	1421030095	Phùng Thị Minh Huyền	DCTDDC59A	20	3,8		3,80	90	1		322.000	6.440.000	21110000800571		
49	1421030131	Nguyễn Thị Minh	DCTDDC59A	17	3,76		3,76	79		2	248.000	4.216.000	21110000802151		
50	1421030004	Nguyễn Duy Anh	DCTDDC59B	16	3,81	0,05	3,86	88	1		322.000	5.152.000	21110000800155		

51	1421030140	Nguyễn Văn Nghĩa	DCTDTD_59A	21	3,74		3,74	88	1		322.000	6.762.000	21110000802267		
52	1421030627	Lê Thiện Tươi	DCTDTD_59A	19	3,71		3,71	75		2	248.000	4.712.000	21110000821004		
53	1421030048	Lê Văn Đồng	DCTDTD_59B	20	3,78	0,05	3,83	90	1		322.000	6.440.000	21110000800553		
54	1421030110	Nguyễn Ngọc Khánh	DCTDTD_59B	20	3,7	0,05	3,75	92	1		322.000	6.440.000	21110000800809		
55	1421030571	Nguyễn Văn Thủy	DCTDTD_59B	16	3,75		3,75	80	1		322.000	5.152.000	21110000822432		
56	1421030538	Nguyễn Thị Tâm	DCTDTM59	19	3,84		3,84	79		2	248.000	4.712.000	21110000822344		
57	1421030145	Đoàn Đắc Nhất	DCTDTM59	19	3,47	0,05	3,52	79		2	248.000	4.712.000	21110000802355		
58	1521030346	Phạm Văn Việt	DCTDBD60	18	3,75		3,75	84	1		322.000	5.796.000	21110000919556		
59	1521030336	Lại Đức Trường	DCTDDC60	20	3,55	0,1	3,65	85	1		322.000	6.440.000	21110000922891		
60	1521030105	Lương Thị Hồng Hạnh	DCTDDC60	17	3,65		3,65	75		2	248.000	4.216.000	21110000890235		
61	1521030392	Nguyễn Thị Huyền Trang	DCTDDD60	28	4,00		4,00	80	1		322.000	9.016.000	21110000915545		
62	1521030143	Trần Thị Hảo	DCTDDD60	23	3,78		3,78	78		2	248.000	5.704.000	21110000895337		
63	1521030347	Nguyễn Quang Vinh	DCTDTD_60	19	3,53		3,53	85	1		322.000	6.118.000	21110000915749		
64	1521030091	Tiêu Hoàng Mạnh	DCTDTD_60	17	3,32		3,32	85	1		322.000	5.474.000	21110000890101		
65	1521030244	Nguyễn Quang Khải	DCTDTD_60	15	3,27		3,27	76		2	248.000	3.720.000	21110000922396		
66	1521030236	Đoàn Ngọc Huy	DCTDTM60	16	3,09		3,09	71		2	248.000	3.968.000	21110000915697		
67	1621030231	Nguyễn Thị Trâm	DCTDDD61A	18	3,17	0,05	3,22	76		2	248.000	4.464.000	21510001926672		
68	1621030245	Phan Thị Thủy	DCTDDD61A	15	3,3		3,30	73		2	248.000	3.720.000	21510001926733		
69	1621030140	Phạm Thị Quỳnh	DCTDDD61A	14	3,11		3,11	71		2	248.000	3.472.000	21510001928456		
70	1621030206	Phạm Thị Thùy Dương	DCTDDD61B	14	3,32		3,32	73		2	248.000	3.472.000	21510001925730		
71	1621030264	Hồ Linh Chi	DCTDDD61B	18	2,89		2,89	76		2	248.000	4.464.000	21510001926830		
72	1621030004	Nguyễn Huy Hoàng	DCTDTD61A	17	2,85		2,85	76		2	248.000	4.216.000	21510001920771		
73	1621030032	Hoàng Ánh Nguyệt	DCTDTD61A	15	2,9		2,90	71		2	248.000	3.720.000	21510001922546		
74	1621030003	Phạm Quang Trường	DCTDTD61A	15	2,8		2,80	71		2	248.000	3.720.000	21510001971423		
75	1621030034	Lê Phương Thanh	DCTDTD61B	15	2,7		2,70	71		2	248.000	3.720.000	21510001922555		
76	1621030002	Đào Tuấn Linh	DCTDTD61B	19	2,68		2,68	71		2	248.000	4.712.000	21510001920762		
77	1631030026	Vũ Thị Thủy	LCTDDC61	14	3,64		3,64	80	1		322.000	4.508.000	21510001191133		
78	1631030011	Vũ Thị Hoa	LCTDDC61	19	3,61		3,61	78		2	248.000	4.712.000	21510001971858		
79	1631030103	Nguyễn Đình Thắng	LCTDDC61	19	3,45		3,45	77		2	248.000	4.712.000	21510002138461		

80	1631030027	Phạm Văn Tiến	LCTDTD61	14	3,79		3,79	79		2	248.000	3.472.000	21510002011207		
81	1631030004	Lê Văn Công	LCTDTD61	20	3,68		3,68	78		2	248.000	4.960.000	21510001972019		
	Tổng cộng											**351.172.000**			

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm năm mươi mốt triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	Người lập danh sách
PHÓ HIỆU TRƯỞNG	Phạm .T.P. Chi	TS. Lê Xuân Thành	Đào Thị Thơm
PGS.TS Bùi Xuân Nam			

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017

(Kèm theo quyết định số ..... /QĐ - MĐC ngày tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1221030045	Nguyễn Mạnh Hải	DCTDBD57	7	4.00		4.00	98	1		322,000	2,254,000	21110000569809	Hải	
2	1221030092	Vũ Khánh Linh	DCTDBD57	7	4.00		4.00	88	1		322,000	2,254,000	21110000570193	Khánh Linh	
3	1221030395	Lê Đình Quý	DCTDBD57	7	4.00		4.00	88	1		322,000	2,254,000	21110000599082	Quý	
4	1221030156	Trần Thị Thư	DCTDDC57	7	4.00		4.00	81	1		322,000	2,254,000	21110000600762	Thư	
5	1221030235	Nguyễn Thị Lan Anh	DCTDDC57	7	4.00		4.00	81	1		322,000	2,254,000	21110000623033		
6	1221030154	Nguyễn Thị Thu Thủy	DCTDDC57	7	4.00		4.00	81	1		322,000	2,254,000	21110000600744	Thủy	
7	1221030491	Trịnh Thị Xuyên	DCTDDC57	7	4.00		4.00	81	1		322,000	2,254,000	21110000599709	Xuyên	
8	1221030248	Đào Duy Bảo	DCTDDC57	7	4.00	0.1	4.10	91	1		322,000	2,254,000	21110000576988	Bảo	
9	1221030260	Nguyễn Như Chính	DCTDGI57	7	4.00		4.00	81	1		322,000	2,254,000	21110000622535		
10	1221030483	Vũ Trọng Vững	DCTDGI57	7	4.00		4.00	84	1		322,000	2,254,000	21110000599648	Vững	
11	1221030073	Nguyễn Thế Hợp	DCTDTD57A	7	4.00		4.00	81	1		322,000	2,254,000	21110000598487		
12	1221020036	Lê Tiến Đạt	DCTDTD57A	7	4.00		4.00	81	1		322,000	2,254,000	21110000613496		
13	1221030320	Văn Thị Hoa	DCTDTD57A	7	4.00		4.00	89	1		322,000	2,254,000	21110000610761		
14	1221030236	Nguyễn Thị Vân Anh	DCTDTD57A	7	4.00		4.00	85	1		322,000	2,254,000	~~21110000571080~~	Vân Anh	21110000783353
15	1221030077	Phạm Thị Thanh Huyền	DCTDTD57B	7	4.00		4.00	85	1		322,000	2,254,000	21110000610497	Huyền	
16	1221030029	Nguyễn Thị Dương	DCTDTD57B	7	4.00		4.00	90	1		322,000	2,254,000	21110000570421		
17	1221030065	Nguyễn Đình Hóa	DCTDTD57B	7	4.00		4.00	81	1		322,000	2,254,000	21110000570120	Hóa	
18	1221030070	Nguyễn Minh Hoàng	DCTDTD57C	7	4.00		4.00	84	1		322,000	2,254,000	21110000570157		
19	1221030090	Phạm Thị Linh	DCTDTD57C	7	4.00		4.00	92	1		322,000	2,254,000	21110000570582		
20	1221030082	Nguyễn Văn Khoa	DCTDTD57C	7	4.00		4.00	81	1		322,000	2,254,000	21110000570555		
21	1221030294	Vũ Thị Hảo	DCTDTD57C	7	4.00		4.00	85	1		322,000	2,254,000	21110000577398		
22	1221030023	Bùi Đăng Dũng	DCTDTM57	7	4.00		4.00	88	1		322,000	2,254,000	21110000569757	Dũng	
23	1221030444	Dương Thanh Tùng	DCTDTM57	7	4.00	0.1	4.10	91	1		322,000	2,254,000	21110000577273	Dũng	
24	1531030020	Nguyễn Khánh Hùng	LCTDDC60	7	4.00	0.1	4.10	88	1		322,000	2,254,000	21110000590711	Hùng	
25	1531030414	Đàm Phương Hiếu	LCTDDC60	7	4.00		4.00	89	1		322,000	2,254,000			
26	1531030039	Hoàng T.Hồng Ngọc	LCTDDC60	7	4.00		4.00	76		2	248,000	1,736,000	~~21110000624018~~	Ngọc	711A6203221
27	1531030401	Nguyễn Tuấn Anh	LCTDDC60	7	4.00		4.00	76		2	248,000	1,736,000	21110000590553		

28	1531030408	Nguyễn Việt Dũng	LCTDDC60	7	4.00		4.00	76		2	248,000	1,736,000	21110001036546		
29	1531030057	Phan Huy Triển	LCTDTD60	7	4.00		4.00	86	1		322,000	2,254,000	21110000917259	2nh phan Huy Triển	
30	1531030003	Đoàn Phương Anh	LCTDTD60	7	4.00		4.00	81	1		322,000	2,254,000	21110000592717	Ac phương Anh	
31	1531030013	Hoàng Văn Giáp	LCTDTD60	7	4.00		4.00	79		2	248,000	1,736,000	21110000592841	Giáp	
32	1531030047	Trần Cao Sơn	LCTDTD60	7	4.00		4.00	79		2	248,000	1,736,000	21510001974097	Sơn	
33	1531030071	Nguyễn Minh Hiền	LCTDTD60	7	4.00		4.00	79		2	248,000	1,736,000	21110000916681		
34	1321030052	Đỗ Linh Giang	DCTDAVG58	15	4.00	0.05	4.05	85	1		322,000	4,830,000	21110000714663	giang	
35	1321030015	Vũ Thị Ngọc Ánh	DCTDAVG58	15	3.87		3.87	80	1		322,000	4,830,000	21110000714371	Anh	
36	1321030267	Lê Hải Yến	DCTDBD58	18	3.94	0.1	4.04	90	1		322,000	5,796,000	21110000708709	Yến	
37	1321030163	Trần Thị Ngát	DCTDBD58	14	4.00		4.00	79		2	248,000	3,472,000	21110000716173	Ngat	
38	1321030061	Vũ Thị Thu Hà	DCTDDC58A	19	4.00		4.00	87	1		322,000	6,118,000	21110000697719	Hà	
39	1321030847	Lê Thị Hiền Thảo	DCTDDC58B	17	4.00		4.00	85	1		322,000	5,474,000	21110000603336	Phảo	
40	1321030071	Nguyễn Thị Hằng	DCTDDC58B	16	4.00	0.05	4.05	96	1		322,000	5,152,000	21110000714858	Hằng	
41	1321030060	Nguyễn Thị Hà	DCTDDC58B	17	4.00	0.03	4.03	80	1		322,000	5,474,000	21110000714742	Hà	
42	1321030739	Nguyễn Thị Nga	DCTDDC58B	17	4.00	0.03	4.03	80	1		322,000	5,474,000	21110000739888	Nga	
43	1321030072	Nguyễn Thị Hằng	DCTDTD_58A	17	4.00	0.03	4.03	90	1		322,000	5,474,000	21110000697898	Hằng	
44	1321030025	Lê Xuân Cường	DCTDTD_58A	15	3.87	0.03	3.90	84	1		322,000	4,830,000	21110000697029	Cường	
45	1321030115	Lại Thị Lanh	DCTDTD_58A	15	3.87	0.03	3.90	87	1		322,000	4,830,000	21110000697694	Lanh	
46	1321030028	Giáp Trọng Doanh	DCTDTD_58B	16	3.81	0.05	3.86	80	1		322,000	5,152,000	21110000714496	Doanh	
47	1321030192	Nguyễn Văn Sáng	DCTDTD_58C	18	3.89		3.89	80	1		322,000	5,796,000	21110000716298	Sáng	
48	1321030219	Giang Thị Thoa	DCTDTD_58C	19	3.89		3.89	85	1		322,000	6,118,000	21110000716465	Thoa	
49	1321030792	Phạm Minh Quang	DCTDTD_58D	14	3.86	0.05	3.91	80	1		322,000	4,508,000	21110000733783	Quang	
50	1321030039	Nguyễn Quang Đại	DCTDTD_58G	15	3.87	0.1	3.97	96	1		322,000	4,830,000	21110000714575	Đại	
51	1321030632	Tạ Thị Huyền	DCTDTD_58G	15	3.93		3.93	84	1		322,000	4,830,000	21110000739204	Huyền	
52	1321030088	Đoàn Thị Thúy Hồng	DCTDTD_58G	20	3.90		3.90	84	1		322,000	6,440,000	21110000697269	Hồng	
53	1321030584	Nguyễn Thị Hoa	DCTDTD_58G	15	3.87		3.87	83	1		322,000	4,830,000	21110000737642	Hoa	
54	1321030784	Nguyễn Văn Phương	DCTDTM58	16	3.5	0.1	3.60	80	1		322,000	5,152,000	21110000733695	Phương	
55	1321030757	Nguyễn Thành Nhất	DCTDTM58	16	3.38	0.03	3.41	77		2	248,000	3,968,000	21110000733482	Nhất	
56	1321030242	Phạm Thị Trang	DCTDTM58	16	3.38		3.38	73		2	248,000	3,968,000	21110000716720	Trang	
57	1421030185	Phạm Lệ Thảo	DCTDAV59	16	3.75	0.1	3.85	93	1		322,000	5,152,000	21110000802489	Thảo	
58	1421030195	Nguyễn Thị Hà Thu	DCTDAV59	19	3.55	0.05	3.60	79		2	248,000	4,712,000	21110000800702	Thu	
59	1421030002	Đỗ Thị Lan Anh	DCTDBD59	15	4.00	0.05	4.05	88	1		322,000	4,830,000	21110000800119	Lan Anh	
60	1421030152	Nguyễn Xuân Phú	DCTDBD59	17	3.62	0.03	3.65	82	1		322,000	5,474,000	21110000801884	Phú	
61	1421030072	Vũ Quang Hiếu	DCTDDC59A	16	3.94		3.94	91	1		322,000	5,152,000	21110000744563	Hiếu	

62	1421030095	Phùng Thị Minh Huyền	DCTDDC59A	20	3.8		3.80	90	1		322,000	6,440,000	21110000800571	Huyền	
63	1421030131	Nguyễn Thị Minh	DCTDDC59A	17	3.76		3.76	79		2	248,000	4,216,000	21110000802151	Minh	
64	1421030004	Nguyễn Duy Anh	DCTDDC59B	16	3.81	0.05	3.86	88	1		322,000	5,152,000	21110000800155	Huyền	
65	1421030140	Nguyễn Văn Nghĩa	DCTDTD_59A	21	3.74		3.74	88	1		322,000	6,762,000	21110000802267	Nghĩa	
66	1421030627	Lê Thiện Tươi	DCTDTD_59A	19	3.71		3.71	75		2	248,000	4,712,000	21110000821004	Tươi	
67	1421030048	Lê Văn Đồng	DCTDTD_59B	20	3.78	0.05	3.83	90	1		322,000	6,440,000	21110000800553	Đồng	
68	1421030110	Nguyễn Ngọc Khánh	DCTDTD_59B	20	3.7	0.05	3.75	92	1		322,000	6,440,000	21110000800809	Khánh	
69	1421030571	Nguyễn Văn Thủy	DCTDTD_59B	16	3.75		3.75	80	1		322,000	5,152,000	21110000822432	Thuỷ	
70	1421030538	Nguyễn Thị Tâm	DCTDTM59	19	3.84		3.84	79		2	248,000	4,712,000	21110000822344	Tâm	
71	1421030145	Đoàn Đắc Nhất	DCTDTM59	19	3.47	0.05	3.52	79		2	248,000	4,712,000	21110000802355	Nhất	
72	1521030346	Phạm Văn Việt	DCTDBD60	18	3.75		3.75	84	1		322,000	5,796,000	21110000919556	Việt	
73	1521030336	Lại Đức Trường	DCTDDC60	20	3.55	0.1	3.65	85	1		322,000	6,440,000	21110000922891	Lại Đức Trường	
74	1521030105	Lương Thị Hồng Hạnh	DCTDDC60	17	3.65		3.65	75		2	248,000	4,216,000	21110000890235	Hạnh	
75	1521030392	Nguyễn Thị Huyền Trang	DCTDDD60	28	4.00		4.00	80	1		322,000	9,016,000	21110000915545	Trang	
76	1521030143	Trần Thị Hảo	DCTDDD60	23	3.78		3.78	78		2	248,000	5,704,000	21110000895337	Hảo	
77	1521030347	Nguyễn Quang Vinh	DCTDTD_60	19	3.53		3.53	85	1		322,000	6,118,000	21110000915749	Vinh	
78	1521030091	Tiêu Hoàng Mạnh	DCTDTD_60	17	3.32		3.32	85	1		322,000	5,474,000	21110000890101	Mạnh	
79	1521030244	Nguyễn Quang Khải	DCTDTD_60	15	3.27		3.27	76		2	248,000	3,720,000	21110000922396	Khải	
80	1521030236	Đoàn Ngọc Huy	DCTDTM60	16	3.09		3.09	71		2	248,000	3,968,000	21110000915697	Huy	
81	1621030231	Nguyễn Thị Trâm	DCTDDD61A	18	3.17	0.05	3.22	76		2	248,000	4,464,000	21510001926672	Trâm	
82	1621030245	Phan Thị Thủy	DCTDDD61A	15	3.3		3.30	73		2	248,000	3,720,000	21510001926733	Thuỷ	
83	1621030140	Phạm Thị Quỳnh	DCTDDD61A	14	3.11		3.11	71		2	248,000	3,472,000	21510001928456	Quỳnh	
84	1621030165	Tô Thị Thanh Thảo	DCTDDD61A	14	3.07		3.07	78		2	248,000	3,472,000		Thảo	
85	1621030206	Phạm Thị Thùy Dương	DCTDDD61B	14	3.32		3.32	73		2	248,000	3,472,000	21510001925730	Dương	
86	1621030264	Hồ Linh Chi	DCTDDD61B	18	2.89		2.89	76		2	248,000	4,464,000	21510001926830	Chi	
87	1621030004	Nguyễn Huy Hoàng	DCTDTD61A	17	2.85		2.85	76		2	248,000	4,216,000	21510001920771	Hoàng	
88	1621030032	Hoàng Ánh Nguyệt	DCTDTD61A	15	2.9		2.90	71		2	248,000	3,720,000	21510001922546	Nguyệt	
89	1621030003	Phạm Quang Trường	DCTDTD61A	15	2.8		2.80	71		2	248,000	3,720,000	21510001971423	Trường	
90	1621030034	Lê Phương Thanh	DCTDTD61B	15	2.7		2.70	71		2	248,000	3,720,000	21510001922555	Thanh	
91	1621030002	Đào Tuấn Linh	DCTDTD61B	19	2.68		2.68	71		2	248,000	4,712,000	21510001920762	Linh	
92	1631030026	Vũ Thị Thủy	LCTDDC61	14	3.64		3.64	80	1		322,000	4,508,000	21510001191133	Thuỷ	
93	1631030011	Vũ Thị Hoa	LCTDDC61	19	3.61		3.61	78		2	248,000	4,712,000	21510001971858	Thoa	
94	1631030103	Nguyễn Đình Thắng	LCTDDC61	19	3.45		3.45	77		2	248,000	4,712,000	21510002138461	Thắng	
95	1631030027	Phạm Văn Tiến	LCTDTD61	14	3.79		3.79	79		2	248,000	3,472,000	21510002011207		

96	1631030004	Lê Văn Công	LCTD1D61	20	3.68		3.68	78		2	248.000	4.960.000	21510001972019	Le Huy	
	Tổng cộng											**384.646.000**			

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm tám mươi tư triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng chẵn

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập danh sách
		Lê Xuân Thành	TS. Trần Thùy Dương	Nguyễn Thị Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1475 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (Đợt 2) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 03 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai khoá 57 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt 2) của khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai là **7.980.000 đồng** ***(Bảy triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT 2)
(Kèm theo quyết định số ..1975../QĐ - MĐC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1221030235	Nguyễn Thị Lan Anh	DCTDDC57	7	4,00		4,00	81	1		322,000	2,254,000	21110000623033		
2	1221030082	Nguyễn Văn Khoa	DCTDTD57C	7	4,00		4,00	81	1		322,000	2,254,000	0491000123891		
3	1621030165	Tô Thị Thanh Thảo	DCTDDD61A	14	3,07		3,07	78		2	248,000	3,472,000	21110000623033		
	Tổng cộng											**7,980,000**			

Số tiền (bằng chữ): Bảy triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	Người lập danh sách
	Phạm T.P. Chi	TS. Lê Xuân Thành	Đào Thị Thơm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1482/QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập (Đợt 3) học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 351/TB-MĐC ngày 16/6/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 03 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai khoá 57 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập (đợt 3) của khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai là **25.494.000 đồng** ***(Hai mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi tư nghìn đồng chẵn).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT 3)
(Kèm theo quyết định số .1482. /QĐ - MĐC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2				
1	1221030260	Nguyễn Như Chính	DCTDGI57	7	4,00		4,00	81	1		322,000	2,254,000		
2	1221030073	Nguyễn Thế Hợp	DCTDTD57A	7	4,00		4,00	81	1		322,000	2,254,000		
3	1221020036	Lê Tiến Đạt	DCTDTD57A	7	4,00		4,00	81	1		322,000	2,254,000		
4	1221030320	Văn Thị Hoa	DCTDTD57A	7	4,00		4,00	89	1		322,000	2,254,000		
5	1221030029	Nguyễn Thị Dương	DCTDTD57B	7	4,00		4,00	90	1		322,000	2,254,000		
6	1221030070	Nguyễn Minh Hoàng	DCTDTD57C	7	4,00		4,00	84	1		322,000	2,254,000		
7	1221030090	Phạm Thị Linh	DCTDTD57C	7	4,00		4,00	92	1		322,000	2,254,000		
8	1221030294	Vũ Thị Hảo	DCTDTD57C	7	4,00		4,00	85	1		322,000	2,254,000		
9	1531030414	Đàm Phương Hiếu	LCTDDC60	7	4,00		4,00	89	1		322,000	2,254,000		
10	1531030401	Nguyễn Tuấn Anh	LCTDDC60	7	4,00		4,00	76		2	248,000	1,736,000		
11	1531030408	Nguyễn Việt Dũng	LCTDDC60	7	4,00		4,00	76		2	248,000	1,736,000		
12	1531030071	Nguyễn Minh Hiền	LCTDTD60	7	4,00		4,00	79		2	248,000	1,736,000		
	Tổng cộng											25,494,000		

Số tiền (bằng chữ): Hai mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi tư nghìn đồng chẵn

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Duyệt của BGH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng Tài vụ

Phạm T P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập danh sách

Đào Thị Thơm